

Số: /BC-SNN

Quảng Trị, ngày tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO
CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT TIÊU BIỂU LĨNH VỰC NÔNG - LÂM -
THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2020-2023

Giai đoạn 2020-2023, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thường xuyên chịu tác động của thiên tai và dịch bệnh, ảnh hưởng tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực nông lâm thủy sản và tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, đặc biệt trong năm 2022. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị trong việc tổ chức, chỉ đạo sản xuất trên tất cả các lĩnh vực đã giúp cho ngành nông nghiệp luôn phát triển ổn định, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2023 ước đạt trên 3% (Năm 2021 đạt 3,23%, năm 2022 đạt 1,06% và năm 2023 đạt 5,41%).

Để gặt hái được những thành công trên, Ngành đã tập trung đẩy nhanh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới, nhiều mô hình mới, hiệu quả cao đã được các địa phương triển khai và nhân rộng. Hiệu quả, tính lan tỏa của các mô hình tiêu biểu đã góp phần đưa giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp đạt hơn 9.000 tỷ đồng; sản lượng thực đạt hơn 30 vạn tấn; Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 59.000 tấn, tăng 150%; Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng hàng năm đạt 1 triệu m³/năm. Có 115 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP và 15 chuỗi thực phẩm an toàn... góp phần duy trì ổn định cho tăng trưởng nội ngành nông-lâm-thủy sản cũng như đóng góp chung vào tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, giúp Ngành nông nghiệp duy trì vị thế là ”bệ đỡ” của nền kinh tế, hiện thực hóa các mục tiêu kinh tế-xã hội mà Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng Bộ XVII đề ra. Cụ thể trên từng lĩnh vực:

I. Kết quả thực hiện trên từng lĩnh vực

1. Lĩnh vực trồng trọt

Những năm gần đây, lĩnh vực trồng trọt tiếp tục thực hiện nhiều mô hình mới, hiệu quả, phù hợp với mục tiêu tái cơ cấu ngành theo hướng phát triển bền vững, thân thiện với môi trường gắn với tăng trưởng xanh của Thế giới cũng như của Việt Nam. Các đối tượng cây trồng được lựa chọn và phát triển tương đối đa dạng, ưu tiên tập trung vào một số cây trồng chủ lực của tỉnh như lúa chất lượng cao, cà phê, hồ tiêu, dược liệu, cây ăn quả, ngô sinh khối... nhằm lựa

chọn phát triển một số loại cây trồng mới có khả năng phù hợp với điều kiện của một số địa phương, cụ thể:

1.1. Liên kết phát triển sản xuất lúa hữu cơ

a. Thông tin Từ năm 2017, Sở Nông nghiệp và PTNT đã mời gọi Tập đoàn Đại Nam – Nhà máy sản xuất phân bón Obi Ong biển, Công ty cổ phần nông sản hữu cơ Quảng Trị, Công ty cổ phần Tổng công ty Thương mại Quảng Trị, Tổng Công ty Sông Gianh, HTX Nông sản sạch Triệu Phong, Tập đoàn Quế Lâm... đến liên kết sản xuất lúa hữu cơ, canh tác tự nhiên trên địa bàn tỉnh. Năm 2017, diện tích sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, canh tác tự nhiên 250 ha. Đến năm 2023, diện tích sản xuất lúa theo hướng hữu cơ đạt trên 1.100 ha, trong đó có 346,58 ha lúa sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ và canh tác tự nhiên; 502,5 ha sản xuất theo hướng hữu cơ và 94,3 ha lúa theo hướng VietGap; 160,6 ha lúa sản xuất ATTP.

- Chủ trì liên kết: Công Ty Cổ phần Tổng công ty thương mại Quảng Trị; Công ty Cổ phần Nông sản hữu cơ Quảng Trị; Công ty cổ phần phân bón Sông Gianh và Hợp tác xã Nông sản sạch Triệu Phong, Tập đoàn Quế Lâm.

- Hiệu quả: Năng suất lúa tươi bình quân đạt trên 65 tạ/ha. Doanh nghiệp thu mua lúa tươi ngay tại ruộng hoặc lúa khô với giá thỏa thuận từ đầu vụ, người sản xuất thu nhập 65 - 78 triệu đồng/ha, sau khi trừ chi phí nông dân có lãi gần 30 triệu đồng/ha, cao hơn canh tác thông thường 7-10 triệu đồng/ha; thông qua chuỗi liên kết, nông dân có đầu ra ổn định, không bị tư thương ép giá, là sản phẩm hữu cơ, an toàn cho sức khỏe nên được người tiêu dùng ưa chuộng.

- Các tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng: Mô hình áp dụng theo quy trình sản xuất lúa hữu cơ ứng dụng công nghệ cao khép kín: Chế phẩm sinh học (IMO); các loại phân bón hữu cơ sinh học; sử dụng máy khay, máy cấy; sử dụng thiết bị máy bay không người lái (Drone) phun chế phẩm suốt quá trình; sử dụng máy cuộn rơm để thu gom rơm rạ cuối vụ, sử dụng men vi sinh ủ rơm (rơm kim chi) phục vụ chăn nuôi gia súc... Từ việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất đã giảm chi phí nhân công, tăng hiệu quả kinh tế, góp phần bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao giá trị nông sản.

- Các giá trị bản địa được khai thác: Bấy vi sinh vật bản địa để tự sản xuất các IMO, Khai thác các phế phụ phẩm nông nghiệp (rơm rạ, chất thải gia súc, gia cầm...) để sản xuất phân bón hữu cơ bón cho ruộng lúa hữu cơ liên kết; Khai thác các sản phẩm nông nghiệp sản xuất tại địa phương (ớt, tỏi, gừng, cá...) ủ lên men (chế phẩm thảo mộc, chế phẩm dinh dưỡng) sử dụng trên ruộng lúa; Xử lý gốc rạ trên đồng ruộng bằng các chế phẩm vi sinh để trả lại hữu cơ cho đất góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường sinh thái.

- Tồn tại: Việc sản xuất lúa gạo hữu cơ đòi hỏi quy hoạch vùng sản xuất đảm bảo điều kiện về độ đồng đều mặt ruộng và nguồn nước chủ động luân chuyển 1 chiều. Yêu cầu chi phí nhân công cao, đòi hỏi người nông dân phải kiên trì, chịu khó, liên kết hợp tác trên quy mô lớn (ít nhất 10 ha trở lên). Tuy nhiên nguồn nước tưới chưa chủ động, quy hoạch giao thông chưa có...nên tăng chi phí nhân công, lợi nhuận thấp.

b. Đánh giá khả năng nhân rộng

Đây là mô hình nông nghiệp hữu cơ phù hợp với chủ trương của tỉnh, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ đáp ứng với xu hướng của người tiêu dùng. Mô hình đạt hiệu quả cao trên cả 3 mặt: kinh tế, xã hội và môi trường, được người dân đánh giá rất cao. Dự kiến đến năm 2025, diện tích sản xuất lúa hữu cơ canh tác tự nhiên trên 3.000 ha trong đó có trên 1.000 ha sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, canh tác tự nhiên (tập trung ở các huyện: Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong và Cam Lộ,..); đến năm 2030 có trên 4.000 ha sản xuất lúa hữu cơ, canh tác tự nhiên, trong đó có ít nhất 1.500 ha được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ (tập trung ở các huyện: Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong và Cam Lộ,..).

1.2. Liên kết sản xuất và tiêu thụ ngô sinh khối

a. Thông tin

- Địa điểm: Các huyện Gio Linh, Triệu Phong.
- Quy mô: 26,5 ha.
- Chủ trì liên kết: Công ty cổ phần Tổng công ty Thương mại Quảng Trị.
- Hình thức liên kết: Công ty cho nông dân ứng trước giống và phân bón, khấu trừ vào thời điểm thu hoạch, có máy móc phục vụ thu hoạch.
- Hiệu quả: Năng suất ngô sinh khối đạt 50-60 tạ/ha với giá thu mua 1.000 đồng/kg, thu nhập bình quân 50-60 triệu đồng/ha, sau khi trừ chi phí nông dân có lãi bình quân 15-20 triệu đồng/ha, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất không chủ động được nguồn tưới trong vụ Hè Thu, tránh tình trạng bỏ hoang đất.
- Các tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng: Sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học, sử dụng các giống ngô đảm bảo chất lượng giúp cây ngô sinh trưởng phát triển tốt, năng suất cao; tiến tới ứng dụng máy móc vào sản xuất như: đưa máy móc ra thu hoạch và chế biến tại ruộng giảm công lao động của người dân và hạn chế thất thoát trong thu hoạch.
- Tồn tại của mô hình: Để đảm bảo tính hiệu quả thì mô hình cần có sự ứng dụng cơ giới hóa vào các khâu sản xuất nhất là thu hoạch bằng máy móc.

Điều này đòi hỏi vùng trồng phải tập trung, có quy mô lớn và tương đối thuận tiện về đường giao thông.

b. Đánh giá khả năng nhân rộng:

Thời gian sinh trưởng của cây ngô sinh khối 75 – 80 ngày, thích hợp để cơ cấu trên đất lúa thiếu nước cuối nguồn vụ Hè Thu, vụ Thu Đông, vụ Đông ở vùng đất cao thoát nước, thích hợp bố trí xen canh, gối vụ với các đối tượng cây trồng hàng năm khác. Hàng năm có trên 3.000 ha đất lúa thiếu nước thường xuyên bỏ hoang, không sản xuất nên dư địa về diện tích để phát triển ngô sinh khối là rất lớn nếu có doanh nghiệp đến liên kết tiêu thụ. Dự kiến đến năm 2025 nhân rộng 500 ha.

1.3. Liên kết sản xuất và tiêu thụ chanh leo:

a. Thông tin:

Diện tích liên kết sản xuất và tiêu thụ chanh leo được triển khai từ năm 2018 với quy mô 12 ha tại huyện Hướng Hoá do Công ty Nafood Tây Bắc liên kết sản xuất và tiêu thụ. Qua quá trình triển khai thực hiện đã khẳng định đây là mô hình phù hợp với điều kiện khí hậu, đất đai vùng miền núi Hướng Hoá, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Đến nay, diện tích liên kết sản xuất và tiêu thụ chanh leo đạt hơn 110 ha chủ yếu tại huyện Hướng Hoá.

- Chủ trì liên kết: Công ty cổ phần Nafoods Tây Bắc và một số doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn huyện Hướng Hóa.

- Hiệu quả: Năng suất bình quân 15 - 18 tấn/ha, với giá thu mua bình quân 15.000-20.000đ/kg, sau khi trừ chi phí người dân thu lãi 120 - 150 triệu đồng/ha/năm. Đây là mô hình được đánh giá mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn các cây trồng khác như: cà phê, hồ tiêu,... Ngoài hiệu quả kinh tế, mô hình có ý nghĩa bổ sung vào cơ cấu cây trồng địa phương cây trồng mới mang lại hiệu quả cao, tăng thu nhập cho người dân, đa dạng hình thức sản xuất.

- Công nghệ áp dụng: Công nghệ tưới nhỏ giọt, tưới tiết kiệm; giống chanh leo Đài Nông 1;

- Tồn tại của mô hình: Tỷ lệ chanh leo loại 1 xuất khẩu Châu Âu có tỷ lệ thấp. Một số loại bệnh do nấm và vi khuẩn gây ra ảnh hưởng đến chất lượng chanh leo chưa được quản lý hiệu quả; Giá chanh leo xô trong năm 2023 có xu hướng xuống thấp.

b. Đánh giá khả năng nhân rộng:

Đây là diện tích có liên kết tiêu thụ sản phẩm, cây chanh leo sinh trưởng phù hợp với điều kiện thời tiết khí hậu của huyện Hướng Hóa, cho hiệu quả kinh tế cao. Nhu cầu chanh leo của thị trường Châu Âu vẫn còn lớn. Dự kiến đến năm

2025 có 120 ha và năm 2030 có trên 300 ha (Trồng tập trung huyện Hướng Hóa 200 ha (trồng tập trung tại các xã: Hướng Phùng, Hướng Tân, Tân Hợp,...) và các huyện khác như: Cam Lộ, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng)

1.4. Liên kết sản xuất và tiêu thụ hồ tiêu hữu cơ

a. Thông tin

Từ năm 2017, sản xuất tiêu hữu cơ được triển khai tại các vùng trồng tiêu trọng điểm của các huyện Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ với sự liên kết sản xuất và tiêu thụ của Công ty Organics More Co.Ltd, Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh Hồ tiêu Vĩnh Linh, HTX Hồ tiêu Cù Cam Lộ với quy mô gần 70 ha. Đến nay, việc sản xuất hồ tiêu hữu cơ đã được mở rộng với quy mô gần 150 ha có liên kết sản xuất và tiêu thụ trong đó diện tích hồ tiêu đã được chứng nhận hữu cơ đạt 99,54 ha.

- Địa điểm: huyện Gio Linh và Vĩnh Linh, Cam Lộ.

- Chủ trì liên kết: Công ty Organics More Co.,Ltd; Công ty TNHH Duy Prosper; Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh Hồ tiêu Vĩnh Linh, HTX Hồ tiêu Cù Cam Lộ.

- Hiệu quả: Là sản phẩm được chứng nhận hữu cơ quốc tế, có liên kết đầu ra ổn định, giá bán cao hơn giá thị trường 10.000 – 12.000 đ/kg, chi phí đầu tư thấp nên người dân có lãi cao hơn sản xuất thông thường từ 10-15 triệu đồng/ha. Thông qua chuỗi liên kết, nông dân có đầu ra ổn định, không bị tư thương ép giá, là sản phẩm hữu cơ, an toàn cho sức khỏe nên được người tiêu dùng ưa chuộng; mô hình sản xuất hữu cơ góp phần bảo vệ môi trường và sức khỏe con người.

- Biện pháp kỹ thuật áp dụng: Sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm, sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học để phòng trừ sâu bệnh, trồng lạc đại để che phủ đất.

b. Đánh giá khả năng nhân rộng:

Dự kiến đến năm 2025 sẽ mở rộng diện tích trồng tiêu hữu cơ thêm các xã trồng tiêu trên địa bàn huyện Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ với quy mô lên trên 200 ha và diện tích được chứng nhận hữu cơ khoảng 120 ha (tập trung chủ yếu ở Vĩnh Linh, Gio Linh và Cam Lộ); Đến năm 2030 mở rộng diện tích lên 500 ha, trong đó có 200 ha chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ

1.5. Liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê:

1.5.1. Sản xuất Cà phê đặc sản

a. Thông tin

- Quy mô: 145 ha (95 hộ).

- Địa điểm: Các thôn trên địa bàn xã Hướng Phùng huyện Hướng Hóa
- Đơn vị chủ trì liên kết: Công ty TNHH Pun Coffee
- Hiệu quả: Việc sản xuất theo hướng hữu cơ, có liên kết tiêu thụ ổn định, lâu dài, giá thu mua cao hơn giá thị trường 5.000 đồng/kg giúp người dân trên địa bàn xã Hướng Phùng ổn định sản xuất, lợi nhuận 48-50 triệu đồng/ha (cao hơn sản xuất truyền thống từ 15-20 triệu đồng/ha), góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân vùng Đồng bào dân tộc thiểu số. Mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, sinh thái bền vững góp phần bảo vệ môi trường.
- Biện pháp kỹ thuật: Sản xuất cà phê đặc sản địa phương theo hướng hữu cơ, nông lâm kết hợp, quy trình trồng, chăm sóc rất nghiêm ngặt, đặc biệt thời điểm thu hoạch cà phê phải đạt độ chín, không thu hoạch xanh, công nghệ chế biến tiên tiến, hiện đại.

b. Đánh giá khả năng nhân rộng

Đây là diện tích liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê đặc sản, có vùng nguyên liệu ổn định, giải quyết việc làm cho người dân miền núi, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số; đến năm 2025 khả năng nhân rộng được 200 ha (tập trung các xã trên địa bàn huyện Hướng Hóa như: Hướng Phùng, Hướng Tân, Tân Hợp,...).

1.5.2. Sản xuất chuỗi cà phê sinh thái

a. Thông tin mô hình

- Địa bàn triển khai: Huyện Hướng Hóa.
- Sản phẩm chính: Cà phê nhân, cà phê thóc, cà phê rang - xay Arabica.
- Tác nhân tham gia liên kết: Hợp tác xã Nông sản Khe Sanh (sản xuất và liên kết đầu vào với 07 tổ nhóm gồm hơn 100 hộ dân), Công ty CP Phát triển công nghệ xanh toàn cầu (Hà Nội), Công ty SX và TM Cát Quế (Hà Nội), Công ty Slow Coffee (Đan Mạch), Công ty TNHH PUN Coffee.
- Kết quả thực hiện mô hình: Đến nay, mô hình liên kết thực hiện hơn 300 ha/năm (với sản lượng mỗi năm hơn 3.000 tấn quả tươi)
 - + Hợp tác xã Nông sản Khe Sanh có 2 sản phẩm đạt OCOP 4 sao cấp tỉnh.
 - + Công ty TNHH PUN Coffee 3 năm liền đạt giải nhất, nhì cà phê đặc sản Việt Nam, năm 2023 đạt TOP 5 thế giới về chất lượng.
 - + Hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến cà phê; thiết bị máy móc hiện đại; Xây dựng chuỗi liên kết bền vững, đã thực hiện được hơn 3 năm. Các hộ gia đình liên kết sản xuất với các HTX, Doanh nghiệp có thu

nhập tăng cao hơn so với các hộ không tham gia liên kết (thông qua tăng giá bán) từ 20-30 % tùy thời điểm.

+ Đối với HTX Nông sản Khe Sanh, doanh thu Hợp tác xã năm 2022 đạt: 22 tỷ đồng; tạo việc làm cho hơn 100 lao động địa phương (với hơn 70 lao động là người DTTS). Thu nhập chung của người lao động: 48-72 triệu đồng/năm.

b. Đánh giá khả năng nhân rộng

+ Hợp tác xã nông nghiệp có vai trò thúc đẩy hình thành và phát triển các liên kết theo chuỗi giá trị trên cơ sở hợp tác thông qua hợp đồng giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và các thành viên nhờ tác động của chính sách hỗ trợ liên kết từ cung ứng các yếu tố đầu vào, sản xuất đến chế biến để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao và mang đặc trưng riêng của địa phương.

+ Cà phê là sản phẩm đặc trưng, có thế mạnh của huyện Hướng Hóa. Phát triển sản xuất cà phê gắn với thực hiện chương trình OCOP và xây dựng các chuỗi liên kết bền vững là phương án lâu dài của các Hợp tác xã. Kê hoạch nhân rộng đến năm 2025 đạt 500 ha, đến 2030 đạt 2.000 ha.

1.6. Liên kết sản xuất và tiêu thụ dược liệu:

a. Thông tin

- Quy mô: gần 170 ha.
- Địa điểm: các xã trọng điểm trồng dược liệu của huyện Cam Lộ.
- Các đơn vị chủ trì liên kết:
 - + Công ty Cổ phần AGRIDYNAMICS: Liên kết sản xuất và tiêu thụ An xoa;
 - + Công ty TNHH Dược liệu hữu cơ An Xuân: Liên kết sản xuất và tiêu thụ cà gai leo;
 - + Công ty dược liệu Trường Sơn, Công ty tinh dầu Bảo Ngọc: Liên kết sản xuất và tiêu thụ trà 5 gân.
 - + Công ty dược liệu Định Sơn Mai Thị Thủy: Liên kết và tiêu thụ cà gai leo, chè vàng, an xoa...
- Hiệu quả: Thông qua hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm dược liệu đã giúp người dân có giá bán, thu nhập ổn định và yên tâm sản xuất, sản phẩm làm ra có chất lượng cao, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ giúp bảo vệ môi trường và sức khỏe người sản xuất. Lợi nhuận mang lại cao hơn so với mô hình bên ngoài từ 10-30%. Mô hình liên kết và sản xuất dược liệu đã bổ sung vào cơ cấu cây trồng của địa phương một số cây trồng mới mang lại hiệu quả kinh tế cao, xây dựng thương hiệu dược liệu Quảng Trị, xây dựng một số sản

phẩm OCOP. Ngoài ra, mô hình liên kết giúp các cơ quan quản lý nhà nước quản lý được vùng trồng, quy mô sản xuất và đảm bảo định hướng quy hoạch của ngành, địa phương.

- Biện pháp kỹ thuật: Sản xuất dược liệu theo hướng hữu cơ, sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm.

b. Đánh giá khả năng nhân rộng:

Phát triển diện tích dược liệu đúng với chủ trương và kế hoạch phát triển dược liệu của tỉnh, một số cây trồng như cà gai leo, an xoa, trà 5 gân cho hiệu quả kinh tế cao, có liên kết sản xuất và tiêu thụ, có khả năng nhân rộng trong thời gian tới. Dự kiến đến năm 2025, trồng mới ít nhất 200 ha dược liệu trồng tập trung đối với những cây dược liệu đã khẳng định có hiệu quả, có khả năng nhân rộng, thị trường tiêu thụ ổn định như: Nghệ, Chè vằng, Sả, Cà gai leo, An xoa, Dây thìa canh, Trà 5 gân, Sâm bố chính, Quế, Đẳng sâm,.. Tập trung phát triển ở các huyện Cam Lộ, Hướng Hóa, Đa Krông, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong,... Đến năm 2030 nhân rộng 1.000 ha.

1.7. Chuyển đổi trồng dưa hấu trên đất trồng lúa thiếu nước vụ Hè Thu

a. Thông tin

- Địa điểm: huyện Gio Linh, Vĩnh Linh.

- Quy mô: 120 ha.

- Hiệu quả: Năng suất 15-20 tấn/ha, giá thu mua từ 10.000 - 12.000 đồng/kg, thu nhập bình quân 180- 220 triệu đồng/ha, sau khi trừ chi phí cho lãi ròng 130- 150 triệu đồng/ha, cao gấp 5-6 lần so với trồng lúa.

- Các tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng: ứng dụng công nghệ màng phủ ni lon giúp giữ ẩm tốt, hạn chế cỏ dại; sử dụng các giống dưa hấu đảm bảo chất lượng, năng suất cao, chất lượng tốt.

b. Đánh giá khả năng nhân rộng

Đây là diện tích chuyển đổi cây trồng trên đất lúa thiếu nước mang lại hiệu quả kinh tế cao, diện tích có xu hướng tăng trong thời gian tới. Với thực tế hiện nay, khả năng nhân rộng đến 2025 đạt khoảng 250-300 ha, đến năm 2030 đạt 1.000 ha (tập trung chủ yếu trên địa bàn huyện Gio Linh, Vĩnh Linh và cam Lộ).

1.8. sản xuất mướp đắng theo phương pháp canh tác tự nhiên vụ Thu Đông.

a. Thông tin

- Địa điểm: Thôn Đông Dương, Xã Hải Dương, huyện Hải Lăng.
- Quy Mô: 10 ha, với 70 hộ tham gia.
- Biện pháp kỹ thuật áp dụng: Áp dụng phương pháp canh tác tự nhiên
- Hiệu quả:

** Hiệu quả kinh tế:*

- Mặc dù năng suất thấp hơn so với canh tác thông thường tại địa phương, nhưng thu nhập cao hơn, hiệu quả cuối cùng cao hơn so với canh tác thông thường từ 20-21 triệu đồng/ha.

- Giảm chi phí đầu tư bằng việc thay thế sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV bằng chế phẩm dinh dưỡng, thảo mộc đảm bảo cây mọc khỏe, hạn chế sâu bệnh, quả sai, góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế.

** Về hiệu quả môi trường:*

- Đầu tư được mô hình sẽ cải tạo môi trường tốt về đất đai, chống được sa mạc hóa vùng cát, đất trồng do không sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón vô cơ.

Bảo vệ môi trường sống cho sinh vật biển ven bờ; Duy trì tính đa dạng sinh học vùng ven biển; Góp phần điều hoà khí hậu, làm sạch môi trường.

** Về hiệu quả xã hội:*

- Trồng mướp canh tác tự nhiên sẽ góp phần vào việc giải quyết công ăn việc làm cho lao động địa phương, thông qua việc thuê khoán lao động trồng, chăm sóc, thu hoạch. Ngoài ra còn tăng thu nhập do chất lượng của sản phẩm nâng cao cho các hộ dân.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đặc biệt là diện tích bỏ hoang trong vụ Thu Đông trên những diện tích không bị ngập lụt

b. Đánh giá khả năng nhân rộng:

Dự kiến trong thời gian tới sẽ mở rộng trên 300 ha diện tích trồng mướp đắng theo phương pháp canh tác tự nhiên trong vụ Thu Đông ở những vùng đất có điều kiện thuận lợi (những vùng đất cao, không bị ngập úng...) trên địa bàn các xã của huyện Hải Lăng như: Hải Quế, Hải Ba, Hải Định huyện Hải Lăng; xã Gio Mỹ,.. huyện Gio Linh,..

1.9. Ứng dụng công nghệ 4.0 vào sản xuất:

a. Thông tin

Ngoài các mô hình liên kết sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao, hiện nay việc ứng dụng công nghệ 4.0 vào sản xuất như

công nghệ ứng dụng thiết bị bay không người lái (Drone) vào phun thuốc BVTV và các chế phẩm chăm sóc lúa, sắn, cao su và một số cây trồng mang lại hiệu quả cao trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

- Quy mô: Mỗi năm thực hiện trên 5.000 ha

- Địa điểm: các địa phương trên địa bàn tỉnh

- Hiệu quả: chi phí cho 01ha lúa cả công phun thuốc và tiền thuốc BVTV giảm từ 500.000 - 700.000 đ so với phun thuốc truyền thống. Như vậy, với hơn 10.000 ha đã áp dụng thiết bị bay không người lái đã tiết kiệm từ 5-7 tỷ đồng. Ngoài hiệu quả về kinh tế, việc ứng dụng thiết bị bay không người lái giúp góp phần bảo vệ môi trường, sức khỏe con người.

b. Đánh giá khả năng nhân rộng

Với hiệu quả của việc ứng dụng thiết bị bay không người lái mang lại trong thời gian qua cộng với việc tỉnh đã và đang được sự quan tâm hỗ trợ của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trong chuyên gia kỹ thuật, hỗ trợ máy bay không người lái cho các tổ khuyến nông cộng đồng vận hành. Thời gian tới sẽ tiếp tục nghiên cứu ứng dụng và nhân rộng trên các đối tượng cây trồng có giá trị kinh tế cao như cây ăn quả, cao su, cà phê và một số đối tượng khác... đến năm 2025 phấn đấu đạt trên 15.000 ha. Đến năm 2030 đạt 20.000 ha.

1.10. Sản xuất cây ăn quả có múi theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGap.

Tính đến năm 2023, diện tích cây ăn quả có múi trên địa bàn tỉnh trên 600 ha, tập trung ở một số huyện trọng điểm như: Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ và Hướng Hóa, Trong đó: Diện tích chứng nhận theo tiêu chuẩn hữu cơ: 13,3 ha (*Phong Bình, Gio Linh: 5ha; Triệu Thương, Triệu Phong 3ha; Khe Mương, Hải Sơn: 5,3 ha*); Diện tích chứng nhận theo tiêu chuẩn VietGap 31,9 ha (*Thị trấn Bến Quan, Vĩnh Linh: 7 ha, Hải Phú, Hải Lăng: 24,9 ha*). Những năm gần đây, các địa phương (*Hải Lăng, Gio Linh và Triệu Phong*) đã phát triển cây cam theo hướng hữu cơ, tiêu chuẩn hữu cơ,.. nên giá trị mang lại giá trị cao (500-600 triệu đồng/ha), điển hình như:

a. Sản xuất bưởi, cam hữu cơ của công ty cổ phần nông sản hữu cơ bầu Giàng (tại Hải Sơn, Hải Lăng)

a1. Thông tin:

- Địa điểm: Khe Mương, Hải Sơn, Hải Lăng, Quảng Trị

- Quy mô: 5,3 ha (Bưởi 04 ha, Cam 1,3 ha)

- Các tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng:

+ Quy trình chăm sóc khép kín (tuần hoàn) bằng việc sử dụng chất thải từ chăn nuôi để nuôi giun quế, phân giun quế dùng để bón cho cây; phối trộn dung

dịch từ sữa tươi, sữa đậu nành với trứng gà, dịch giun quế, men vi sinh để bón cho cây;

+ Ứng dụng tháp bẫy đèn bằng tia cực tím kết hợp bóng ánh sáng trắng phòng trừ ngài mắt đỏ hại cây bưởi và cây cam.

- Hiệu quả kinh tế: Với sản lượng trung bình 60 tấn/năm, sản phẩm hữu cơ sản xuất được bán hầu hết trong hệ thống siêu thị, với giá ổn định từ 48.000 - 50.000 đ/kg, doanh thu mỗi năm khoảng 2,9 - 3 tỷ đồng. Đây là mô hình trồng cây ăn quả có múi theo tiêu chuẩn hữu cơ (chứng nhận theo tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam TCVN 11041-2:2017), có liên kết tiêu thụ với hệ thống siêu thị đầu tiên tại tỉnh Quảng Trị, góp phần mang lại giá trị kinh tế cao, bảo vệ môi trường và sức khỏe người tiêu dùng.

a2. Đánh giá khả năng nhân rộng:

Đây là mô hình hữu cơ mang lại hiệu quả kinh tế cao, có liên kết sản xuất nên có đầu ra ổn định. Khả năng đến năm 2025 đạt trên 20 ha.

b. Sản xuất Cam V2 hữu cơ của hộ Ông Bùi Quang Huyền (xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong

b1. Thông tin:

- Địa điểm: xã Triệu Thượng huyện Triệu Phong, Quảng Trị

- Quy mô: 3 ha

- Các tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng: Sử dụng chất thải từ chăn nuôi (*Phân bò được ủ bằng men vi sinh*) và phân đạm cá (*ủ từ cá*) để bón cho cây.

- Hiệu quả kinh tế: Sản lượng trung bình 40-45 tấn/năm, sản phẩm hữu cơ sản xuất được bán cho các thương lái đến thu mua tại vườn, với giá ổn định 25.000 đồng/kg (cao hơn sản xuất thông thường 7.000 đồng/kg), doanh thu mỗi năm khoảng 1 - 1,25 tỷ đồng. Đây là mô hình trồng cây ăn quả có múi theo tiêu chuẩn hữu cơ đầu tiên trên địa bàn huyện Triệu Phong (chứng nhận theo tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam TCVN 11041-2:2017) mang lại giá trị kinh tế cao, tăng thu nhập cho người dân góp bảo vệ môi trường và sức khỏe người tiêu dùng.

b2. Đánh giá khả năng nhân rộng:

Đây là mô hình hữu cơ mang lại hiệu quả kinh tế cao, có đầu ra ổn định, góp bảo vệ môi trường và sức khỏe người tiêu dùng. Khả năng đến năm 2025 đạt trên 23-30 ha trên địa bàn các xã vùng đồi huyện Triệu Phong.

c. Sản xuất Cam xã Đoài hữu cơ của HTX cây ăn quả Gio Bình (xã Phong Bình, huyện Gio Linh)

c1. Thông tin:

- Địa điểm: xã Phong Bình, Gio Linh, Quảng Trị.
- Quy mô: 5 ha
- Các tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng: Sử dụng chất thải từ chăn nuôi (*Phân bò được ủ bằng men vi sinh*) và phân đạm cá (*ủ từ cá*) để bón cho cây.
- Hiệu quả kinh tế: Sản lượng trung bình 70-75 tấn/năm, sản phẩm hữu cơ sản xuất được bán cho các thương lái đến thu mua tại vườn, với giá ổn định 25.000 đồng/kg, doanh thu mỗi năm khoảng 1,5-2 tỷ đồng. Đây là mô hình trồng cây ăn quả có múi theo tiêu chuẩn hữu cơ (chứng nhận theo tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam TCVN 11041-2:2017) mang lại giá trị kinh tế cao, tăng thu nhập cho người dân góp bảo vệ môi trường và sức khỏe người tiêu dùng.

c2. Đánh giá khả năng nhân rộng:

Đây là mô hình hữu cơ mang lại hiệu quả kinh tế cao, có đầu ra ổn định, góp bảo vệ môi trường và sức khỏe người tiêu dùng. Khả năng đến năm 2025 đạt trên 50 ha tại các xã **Phía tây huyện Gio Linh**.

1.10. Một số mô hình trồng trọt khác

a. Diện tích Tái canh cây cà phê bằng giống mới.

- Thời gian triển khai: 2020-2022
- Quy mô: 30 ha
- Kinh phí: 2.250.000.000 đồng
- Địa điểm thực hiện: Hướng Hóa
- Kết quả đạt được: Sử dụng giống Catimor 27 ha và giống THA1 là 3 ha. Cây sinh trưởng, phát triển tốt, ít sâu bệnh; tỷ lệ sống trên 98%, 6 ha trồng tại xã Hướng Phùng đã vào chu kỳ kinh doanh năm thứ nhất, dự kiến năng suất đạt 20-25 tấn/ha, tương đương 18-25 tạ cà phê nhân/ha, cao gấp 1,5 -1,7 lần so với hiện nay, giá bán 15.000đ/kg, lợi nhuận 130-150 triệu đồng/ha.
- Định hướng nhân rộng: Tiếp tục theo dõi tính ổn định của các mô hình, đồng thời lựa chọn các vườn sinh trưởng phát triển tốt làm nền tảng đánh giá, xác định tính ổn định, tính trội để làm giống sản xuất trên địa bàn. Đến năm 2025, mỗi năm dự kiến mở rộng 100 ha.

b. Trồng mới, cải tạo cây ăn quả: Bơ, sầu riêng

- Thời gian triển khai: 2021-2023
- Quy mô: 15 ha
- Kinh phí: 280.400.000 đồng

- Địa điểm thực hiện: Hướng Hóa, Vĩnh Linh, Cam Lộ (Bơ: 5 ha, sầu riêng 10 ha);

- Kết quả đạt được: Kết quả ban đầu của mô hình đạt yêu cầu kỹ thuật mà chương trình đề ra, hộ thực hiện đầy đủ quy trình kỹ thuật mà CBKT hướng dẫn. Kết thúc năm trồng mới, cây sầu riêng, cây bơ tại các điểm mô hình đạt tỷ lệ sống 97%, sâu bệnh gây hại không có gì đáng kể.

- Định hướng nhân rộng: Đối với cây Sầu riêng cần tiếp tục theo dõi chất lượng và tính ổn định về năng suất để có khuyến cáo phù hợp; Đối với cây Bơ, tiến hành rà soát thực hiện ghép cải tạo các vườn có năng suất, hiệu quả thấp, đối với những diện tích chuyển đổi có điều kiện phù hợp tiến hành mở rộng giống Bơ 034 và tiếp tục thử nghiệm để bổ sung vào cơ cấu giống cây trồng trên địa bàn một số giống Bơ mới.

2. Lĩnh vực chăn nuôi

2.1. Mô hình chăn nuôi công nghệ cao

Xác định phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao là giải pháp đột phá để phát triển ngành chăn nuôi của tỉnh, góp phần đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Giai đoạn 2021-2023, tỉnh Quảng Trị đẩy mạnh thu hút đầu tư trong lĩnh vực chăn nuôi, nhờ vậy sản xuất chăn nuôi có những bước phát triển mạnh mẽ. Chăn nuôi phát triển mạnh theo hướng trang trại công nghiệp, bán công nghiệp, chăn nuôi liên kết theo chuỗi giá trị. Tính đến tháng 9 năm 2023, toàn tỉnh có 697 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm (tăng 444 trang trại so với năm 2020). Trong đó: chăn nuôi quy mô lớn có 23 trang trại, chăn nuôi quy mô vừa có 209 trang trại, chăn nuôi quy mô nhỏ có 465 trang trại. Đặc biệt, toàn tỉnh hiện có trên 70 trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, liên kết với các doanh nghiệp. Các mô hình, dự án chăn nuôi điển hình trong lĩnh vực chăn nuôi:

- Dự án Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại thôn Rào Trường, xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh *liên kết với Công ty Golden Star - quy mô 7.000 con lợn thịt.*

- Trang trại chăn nuôi lợn công nghiệp tại Vĩnh Hà *(liên kết với Công ty CP - quy mô 6.000 con lợn thịt).*

- Tổ hợp tác chăn nuôi CNC Vinaga với 02 cơ sở có quy mô 55.000 con gà tại Vĩnh Hoà, Vĩnh Linh.

- Trang trại chăn lợn ứng dụng công nghệ cao của Công ty TNHH MTV QT Hùng Dung với quy mô 200 lợn nái, 1000 con lợn thịt tại Thôn Đơn Duệ, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

- Dự án Trang trại chăn lợn ứng dụng công nghệ cao của DNTN Thương mại Thảo Vân với quy mô 250 lợn nái, 2000 lợn thịt tại xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

- Dự án Trang trại chăn lợn ứng dụng công nghệ cao của Công ty TNHH Giang Hiền với quy mô 400 lợn nái, 2000 lợn thịt tại thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Trang trại chăn nuôi bò thịt chất lượng cao Tân Long – Hướng Hóa, quy mô 200 bò thịt.

Và hàng chục trang trại chăn nuôi lợn, gà với quy mô khá lớn (trên 1.000 con lợn, trên 5.000 con gà).

*** *Đánh giá hiệu quả và khả năng nhân rộng:***

- Đối với các trang trại chăn nuôi quy mô lớn đều thực hiện chăn nuôi liên kết với các doanh nghiệp (*Công ty cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi GOLDEN STAR, Công ty Thái Việt, Công ty GreenFeed, Công ty Japfa...*) từ khâu cung cấp vật tư con giống đầu vào cho đến bao tiêu sản phẩm đầu ra; hầu hết các trang trại đều áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi ứng dụng quy trình công nghệ cao như trang thiết bị tự động, hệ thống giám sát trang trại chăn nuôi (camera) kết nối internet và điện thoại thông minh; công nghệ chuồng trại khép kín với hệ thống điều hòa nhiệt độ chuồng nuôi, máng ăn và nước uống tự động. Nhờ vậy năng suất, sản lượng thịt được nâng cao trên 30% so với sản xuất chăn nuôi truyền thống góp phần nâng cao năng xuất chăn nuôi của tỉnh trong những năm qua (*từ năm 2020 đến năm 2023, mặc dù tổng đàn không có biến động lớn nhưng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại tăng mạnh từ 38.736 tấn lên 58.500 tấn, tăng 51,02%*). Bên cạnh đó, nhờ thực hiện tốt quy trình chăn nuôi an toàn sinh học nên tình hình dịch bệnh giảm thiểu rõ rệt, mặc dù mầm mống của các dịch bệnh vẫn đang tồn tại và tiềm ẩn nhiều nguy cơ để bùng phát, trang trại chăn nuôi theo quy trình an toàn sinh học vẫn phát triển an toàn và bền vững.

- Các mô hình chăn nuôi tập trung liên kết trong sản xuất phát triển mạnh trong những năm qua giúp người chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tiếp cận mới nhiều công nghệ mới, công nghệ cao và thúc đẩy phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung quy mô lớn, giúp tăng năng suất, chất lượng, giá trị của ngành chăn nuôi, tăng cường năng lực cạnh tranh sản xuất chăn nuôi, qua đó, giúp cho ngành chăn nuôi của tỉnh từng bước ổn định và phát triển bền vững. Dự kiến trong giai đoạn tới các mô hình chăn nuôi trang trại công nghệ cao liên kết chuỗi giá trị sẽ là phương thức sản xuất chủ lực trong chăn nuôi của tỉnh; với đà phát triển như hiện nay dự kiến đến năm 2025 tổng đàn vật nuôi trong chăn nuôi trang trại sẽ

chiếm khoảng 60% tổng đàn toàn tỉnh, đến năm 2030 chiếm khoảng 70% tổng đàn vật nuôi toàn tỉnh.

2.2. Mô hình chăn nuôi lợn an toàn sinh học theo hướng hữu cơ

Mô hình chăn nuôi lợn an toàn sinh học theo hướng hữu cơ sử dụng chế phẩm vi sinh ủ thức ăn phối trộn từ những nguyên liệu có sẵn tại địa phương giúp nâng cao giá trị dinh dưỡng của thức ăn, cũng như phân giải thức ăn làm thức ăn có mùi thơm nhẹ kích thích lợn ăn vào tốt hơn.

Với phương pháp chăn nuôi mới không gây ô nhiễm môi trường, nhờ lớp đệm lót có chứa hệ thống vi sinh vật có khả năng lên men, phân giải chất thải của lợn thì mô hình chăn nuôi lợn an toàn sinh học theo hướng hữu cơ là mô hình chăn nuôi thân thiện với môi trường đồng thời mang lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi. Đây là phương pháp giúp chuyển đổi từ chăn nuôi sử dụng thức ăn công nghiệp giá thành cao, không chủ động,... sang sử dụng nguyên liệu thức ăn sẵn có tại địa phương như: Bột ngô, cám gạo, bột sắn, bã sắn, bột cá/cao đạm cá,... giúp giảm giá thành, chủ động. Ngoài ra, còn giúp tiết kiệm nguồn tài nguyên nước và thời gian để dọn chuồng hằng ngày, trong điều kiện mùa đông giá rét, đệm lót giúp cho chuồng trại luôn khô thoáng sạch sẽ, ấm áp.

Đặc biệt, nền đệm lót sinh học phù hợp với bản năng, tập tính của chúng (lợn rất thoải mái đào bới, ủi dũi), lợn phát triển tốt tăng trọng bình quân từ 775 – 800 gam/con/ngày (cao hơn yêu cầu đề ra ≥ 600 gam/con/ngày); Tiêu tốn thức ăn từ 2,35 - 2,5 kg TĂ/kg TT thấp hơn so với yêu cầu đề ra ($\leq 2,6$ kg TĂ/kg TT).

Mô hình chăn nuôi lợn an toàn sinh học theo hướng hữu cơ triển khai đã tạo thêm việc làm cho các hộ chăn nuôi, tăng thêm thu nhập cho người chăn nuôi từ 600.000 – 700.000 đ/con, từ đó nâng cao mức sống của người dân.

Khả năng nhân rộng: Việc xây dựng MH nuôi lợn thịt an toàn sinh học theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm, truy xuất được nguồn gốc, sản phẩm an toàn đảm bảo chất lượng, đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng. Thông qua mô hình giúp các hộ chăn nuôi làm quen với phương thức chăn nuôi mới, mang lại lợi nhuận kép (tiêu thụ thịt lợn, phân hữu cơ), thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển.

- Với một tỉnh mạnh về chăn nuôi nông hộ, trang trại vừa, trang trại nhỏ và nhu cầu về phân bón hữu cơ cho cây trồng ngày càng tăng như Quảng Trị thì đây là giải pháp phù hợp, hiệu quả, cộng với chính sách hỗ trợ chế phẩm sinh học của tỉnh sẽ giúp mô hình ngày càng nhân rộng. Dự kiến đến năm 2025 sẽ nhân rộng và phát triển được 30 -50 mô hình chăn nuôi lợn an toàn sinh học theo hướng hữu cơ, đến năm 2030 dự kiến phát triển khoảng 100 mô hình chăn nuôi lợn an toàn sinh học theo hướng hữu cơ, dự kiến tổng đàn lợn được chăn

nuôi theo quy trình an toàn sinh học theo hướng hữu cơ chiếm trên 3% tổng đàn lợn thịt toàn tỉnh.

2.3. Chương trình Cải tạo đàn bò

Từ năm 2019 - 2023 tổng phối giống của chương trình là 40.885/45.245 con; Bê lai ra đời là 34.752 con đạt 84,90%. Bê lai sinh ra đã cải tiến được một số nhược điểm của giống bò Vàng Việt Nam như: Tầm vóc nhỏ, phát triển chậm, sức sản xuất thấp; tạo ra đàn bò lai có ưu thế hơn hẳn về ngoại hình, sức sản xuất, tốc độ sinh trưởng phát triển.

Khối lượng của bê lai Zebu cao hơn 25 - 30% so với bê Vàng Việt Nam; bê lai hướng thịt (lai BBB) cao hơn 28 - 35% so với bê lai nhóm Zebu. Bê lai sinh ra có ngoại hình đẹp, khỏe mạnh, thích nghi tốt với điều kiện tự nhiên, khí hậu Quảng Trị, sinh trưởng phát triển tốt, tốc độ tăng trọng nhanh, dễ nuôi, phàm ăn, tỷ lệ thịt xẻ cao.

Hiệu quả kinh tế của bò lai Zebu mang lại cao gấp 2 lần bò Vàng Việt Nam và bò lai hướng thịt cao gấp 1,5 lần so với bò lai Zebu.

Mỗi năm có hơn 9.000 bê lai ra đời từ chương trình CTĐB đã mang về nguồn thu cho nông dân toàn tỉnh gần 150 tỷ đồng.

Từ kết quả của chương trình đạt được sẽ nâng tỷ lệ đàn bò lai lên 75% vào năm 2025; cũng như mở rộng phạm vi phối giống lên 02 huyện Miền núi Hướng Hóa và Đakrông. Nhân rộng và phát triển theo định hướng chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt, vỗ béo và mở ra hướng đi mới về chăn nuôi bò, trồng cây thức ăn tập trung theo quy mô trang trại an toàn sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường theo hướng bền vững.

2.4. Mô hình chăn nuôi bò thịt chất lượng cao

Xác định con bò là 01 trong những con chủ lực của tỉnh theo Nghị Quyết 162/2021/NQ-HĐND. Cũng như kế thừa và phát huy thành tựu từ chương trình cải tạo đàn bò theo hướng chuyên thịt, với mục tiêu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi bò thịt thâm canh theo hướng bền vững, từng bước nâng tỷ trọng ngành chăn nuôi bò thịt lên thành một trong những ngành mũi nhọn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, giúp bà con nông dân nâng cao thu nhập, phù hợp với xu thế phát triển ngành chăn nuôi của tỉnh, đưa các sản phẩm thịt bò chất lượng cao (bò BBB) trở thành loại thực phẩm phổ biến vào bữa ăn hằng ngày của mọi gia đình trên cả nước nói chung, tỉnh Quảng Trị nói riêng.

Thay đổi phương thức chăn nuôi bò thịt theo hướng đầu tư thâm canh với quy mô lớn hơn, tận dụng tối đa tài nguyên đất trồng cỏ, cây thức ăn cũng như nguồn phụ phẩm, sản phẩm nông nghiệp có sẵn tại địa phương như: rơm, thân

cây ngô, lá sắn, ngọn lá lạc,... để chế biến, dự trữ làm thức ăn... cám gạo, bột ngô, bã sắn,... để phát triển chăn nuôi.

Kế thừa và phát huy thành tựu từ chương trình cải tạo đàn bò theo hướng chuyên thịt, với mục tiêu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi bò thịt thâm canh theo hướng bền vững, mô hình chăn nuôi bò thịt thâm canh qua theo dõi trọng lượng của đàn bò tăng trọng bình quân của bò lai BBB đạt 1,25 kg/con/ngày; Bò lai Brahman đạt 0,9 kg/con/ngày (yêu cầu đề ra $\geq 0,7$ kg/con/ngày). Khả năng tăng trọng của bò lai BBB cao hơn gần 1,5 lần so với giống bò lai Brahman. Do đó việc sử dụng giống bò lai BBB nuôi thịt đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với giống bò lai Brahman.

- Sau gần 11 tháng nuôi doanh thu từ mô hình khoảng 480.000.000 đồng (10 con bò lai BBB) lợi nhuận gần 100 triệu đồng; 350.000.000 đồng (10 con bò lai Brahman) lợi nhuận 40 triệu đồng. Thực tế cho thấy, nuôi bò lai BBB lợi nhuận cao hơn gấp gần 2, 5 lần so với nuôi bò lai Brahman, đây là nguồn thu nhập đáng kể cho lao động nông thôn. Dự kiến đến năm 2025 sẽ nhân rộng và phát triển được trên 50 mô hình chăn nuôi bò lai BBB trên toàn tỉnh, phấn đấu đến năm 2025 phát triển đàn bò thịt lai BBB khoảng trên 10.000 con chiếm khoảng 15% tổng đàn bò toàn tỉnh.

3. Lĩnh vực thủy sản

3.1. Mô hình Nuôi tôm thẻ chân trắng theo quy trình nhiều giai đoạn (2,3 giai đoạn) theo hướng công nghệ cao.

Trước năm 2018, mặc dù nghề nuôi tôm trên địa bàn tỉnh có những bước phát triển tuy nhiên cũng gặp không ít những khó khăn, thách thức do biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và dịch bệnh. Để khắc phục những khó khăn đó, một trong những giải pháp quan trọng nhất là áp dụng khoa học công nghệ vào nuôi tôm để hạn chế những rủi ro xảy ra. Trong giai đoạn từ 2018 đến nay, một số mô hình nuôi tôm theo hướng công nghệ cao đã được triển khai thực hiện và đem lại hiệu quả cao trong đó nổi bật là mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2,3 giai đoạn.

a. Một số ưu điểm khi thực hiện quy trình nuôi tôm nhiều giai đoạn (2, 3 giai đoạn) so với quy trình nuôi 1 giai đoạn nuôi theo truyền thống:

- Tiết kiệm thức ăn, hóa chất xử lý nước: theo quy trình nuôi tôm nhiều giai đoạn thì giai đoạn 1 tôm được nuôi trong ao ương có diện tích nhỏ, ao có che lưới, tôm phát triển tốt, tỷ lệ sống cao, các yếu tố môi trường ổn định hạn chế hiện tượng tôm chết sớm. Bên cạnh đó phí hóa chất xử lý nước, chế phẩm vi sinh, khoáng, chi phí bơm nước giai đoạn 1 rất thấp so với cách nuôi truyền thống. Theo một số mô hình nuôi tôm 2, 3 giai đoạn đã thực hiện thì ở giai đoạn ương: lượng thức ăn giảm gần 1/3, chế phẩm vi sinh, khoáng giảm 1/2 so với

cách nuôi truyền thống. Khi sang tôm đến giai đoạn 3 thì xác định được khối lượng tôm nuôi chính xác để định lượng thức ăn cho phù hợp, tránh tình trạng dư thừa thức ăn trong quá trình nuôi. Mặt khác khi áp dụng quy trình nuôi tôm nhiều giai đoạn thì kích cỡ tôm thu hoạch lớn dẫn đến năng suất thường cao hơn 4-5 lần so với năng suất nuôi tôm bình quân (năng suất nuôi tôm thẻ bình quân của tỉnh khoảng 5 tấn/ha trong khi đó nuôi theo quy trình 2, 3 giai đoạn năng suất đạt 25-30 tấn/ha).

- Quy trình nuôi tôm nhiều giai đoạn đã giải quyết được phần nào vấn đề khó mà các ao nuôi tôm 1 giai đoạn hay được gọi là nuôi theo phương pháp truyền thống gặp phải đó là về quản lý môi trường ao nuôi, nhất là xử lý chất thải và khí độc trong ao nuôi. Thông thường khi tôm nuôi trên 60 ngày tuổi thì lượng chất thải tồn tại dưới đáy ao nhiều, bắt đầu phát sinh các khí độc ở đáy ao ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước, sức khỏe tôm nuôi. Đối với mô hình nuôi tôm 2, 3 giai đoạn thì thời gian nuôi giai đoạn 2 sau 30 ngày, tôm được chuyển sang ao nuôi giai đoạn 3. Ao nuôi giai đoạn 3 được làm sạch hoàn toàn, đáy ao nuôi mới, thời gian nuôi tại mỗi ao ngắn ngày nên lượng chất thải, khí độc phát sinh không lớn lắm. Đây là ưu điểm lớn nhất về môi trường nước của hình thức nuôi tôm nhiều giai đoạn. Mặt khác thời gian nuôi 1 vụ của các ao không quá 2 tháng, ao nuôi được luân chuyển theo hình thức cuốn chiếu nên tăng số vụ nuôi trong năm là một ưu thế của quy trình nuôi tôm nhiều giai đoạn.

- Khó khăn trong quá trình thực hiện: Yêu cầu kỹ thuật của dự án là nuôi tôm theo hình thức công nghệ cao nhiều giai đoạn, chủ yếu áp dụng công nghệ vi sinh vì vậy hộ thực hiện dự án phải xây dựng thêm ao ương; ao nuôi giai đoạn 2, giai đoạn 3, đầu tư thêm máy móc, thiết bị nên chi phí đầu tư ban đầu tư cho cơ sở hạ tầng tương đối cao.

b. Một số mô hình điển hình đã thực hiện:

+ Mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại hộ ông Trương Quang Nhật Thăng, xã Gio Mai, huyện Gio Linh (được hỗ trợ theo nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND năm 2023)

Tổng diện tích: 7.800 m² (diện tích ao nuôi là 3.800 m²)

Sản lượng thu hoạch: 12 tấn; kích cỡ tôm 27- 29 con/kg

Năng suất tính trên diện tích ao nuôi: 31 tấn/ha

Lợi nhuận: 780 triệu đồng/ vụ (2023)

+ Mô hình nuôi tôm thẻ 02 giai đoạn tại hộ bà Cao Thị Thúy xã Vĩnh Lâm, huyện Vĩnh Linh (được hỗ trợ theo chương trình Khuyến nông năm 2023)

Tổng diện tích: 11.000 m² (diện tích ao nuôi là: 3.000 m²)

Sản lượng thu hoạch: 8,8 tấn; kích cỡ tôm 29 - 31 con/kg

Năng suất tính trên diện tích ao nuôi: 29 tấn/ha

Lợi nhuận: hơn 770 triệu đồng / vụ (2023)

+ Mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại hộ ông Trần Văn Chung, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh (được hỗ trợ theo nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND năm 2022)

Tổng diện tích: 20.000 m² (diện tích ao nuôi là 4.800 m²)

Sản lượng thu hoạch: 12 tấn; kích cỡ tôm 24-27 con/kg

Năng suất tính trên diện tích ao nuôi: 25 tấn/ha

Lợi nhuận: 1,4 tỷ đồng/vụ (2022)

+ Mô hình nuôi tôm thẻ 2 giai đoạn tại hộ ông: Bùi Quang Cần, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh. (bắt đầu đưa vào nuôi từ năm 2018-2022)

Tổng diện tích: 10.000 m² (diện tích 4 ao nuôi là 6.000 m² , còn lại ao 2 ương giai đoạn 1 và ao chứa xử lý)

Sản lượng thu hoạch qua các vụ nuôi đạt: 18 - 20 tấn;

Năng suất tính trên diện tích ao nuôi: >25 tấn/ha

Lợi nhuận: >1 tỷ đồng/vụ.

c. Đánh giá khả năng nhân rộng:

Dự án nuôi tôm nhiều giai đoạn phù hợp ở những hộ nuôi có nhiều ao, ao lót bạt, diện tích nuôi đủ lớn, chủ động về công tác cấp nước và có hệ thống điện dự phòng. Cơ sở vật chất, thiết bị đầu tư đồng bộ, đặc biệt là hệ thống quạt, oxy đáy đáp ứng được nhu cầu oxy của tôm nuôi mật độ cao.

Bắt đầu thực hiện từ năm 2018, đến nay toàn tỉnh có khoảng 107 ha nuôi công nghệ cao (kể cả diện tích nuôi thủy sản của công ty CP) tập trung ở các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và thành phố Đông Hà. Hầu hết các mô hình nuôi tôm công nghệ cao đều được triển khai thực hiện thành công và mang lại hiệu quả cao cho người nuôi nhờ hạn chế được rủi ro về dịch bệnh, giảm thiểu chi phí sản xuất.

3.2. Ứng dụng công nghệ tời thủy lực cải tiến thu lưới rê tầng đáy

a. Thông tin mô hình

Trước năm 2020, nghề lưới rê tầng đáy hiện nay còn mang tính chất thủ công và bán cơ giới, quá trình thao tác chủ yếu sử dụng sức lao động của con người. Việc này đã làm nảy sinh rất nhiều khó khăn, tồn tại trong quá trình hoạt động như: số mẻ khai thác giảm, thời gian thu thả lưới kéo dài làm giảm hiệu

quả khai thác, mất nhiều sức lao động, an toàn lao động không cao.

Để khắc phục các nhược điểm, hạn chế trên, năm 2021 Chi cục Thủy sản đã phối hợp xây dựng mô hình Hệ thống tời thủy lực cải tiến thu lưới rê tầng đáy:

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Viện Nghiên cứu Hải sản Hải Phòng Đơn vị phối hợp: Chi cục Thủy sản

- Địa điểm: khu phố 5, Thị trấn Cửa Việt, Gio Linh, Quảng Trị

- Thời gian: Từ năm 2021 - 2022.

- Quy mô: Đã áp dụng trên 02 tàu lưới rê tầng đáy, gồm: QT-93647-TS, có chiều dài trên 15m, chủ tàu cá ông Võ Văn Dũng và QT-94619-TS có chiều dài trên 15m, chủ tàu cá ông Võ Văn Hùng.

- Một số ưu điểm khi áp dụng công nghệ tời thủy lực cải tiến thu lưới rê tầng đáy:

- Giảm được hơn 2 lao động trên tàu và đảm bảo an toàn lao động hơn khi thu thả lưới, thu lưới được cả hai mạn tàu.

- Năng suất lao động cao hơn so với tàu không lắp máy thu lưới thủy lực khoảng 1,13 lần. Chênh lệch năng suất lao động theo doanh thu giữa lắp máy thu lưới thủy lực và không lắp máy là 4,5 triệu đồng/người/chuyến. Thời gian thu lưới trung bình của một cheo lưới khi sử dụng máy thu lưới thủy lực ít hơn khi sử dụng tời cơ ma sát khoảng 45 giây/cheo lưới nên giảm chi phí nhiên liệu xuống.

- Khi ứng dụng hệ thống tời thủy lực trên tàu lưới rê tầng đáy đã giảm thời gian thu lưới, giảm chi phí nhiên liệu chạy máy tàu (khoảng 10 lít/mẻ lưới) từ đó giảm thải khí CO₂ ra môi trường do đó có tác động tích cực hơn đến môi trường sống, làm việc của cộng đồng ngư dân.

b. Đánh giá khả năng và đề xuất nhân rộng

Hệ thống tời thủy lực cải tiến trên tàu cá nghề lưới rê tầng đáy là giải pháp công nghệ đảm bảo chất lượng, quy trình kỹ thuật đảm bảo theo đúng quy trình của công nghệ khai thác thủy sản, khi sử dụng hệ thống tời thủy lực giảm số lượng lao động, phù hợp với xu hướng thiếu lao động khai thác thủy sản hiện nay; khi trang bị tời thủy lực thì thu lưới được cả hai bên mạn tàu rất thuận lợi, rút ngắn thời gian thu lưới so với trước đây, giảm chi phí nhiên liệu, sản phẩm sau thu hoạch đảm bảo chất lượng hơn. Với những ưu điểm trên, kính đề nghị các cấp chính quyền cần có chính sách hỗ trợ kinh phí để ngư dân đầu tư, trang bị áp dụng tời thủy lực cải tiến trên tàu cá nghề lưới rê tầng đáy và nghề lồng bẫy.

3.4. Mô hình Ứng dụng công nghệ CPF (Composite - Polyurethane Foam) trong bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác xa bờ.

a. Thông tin về mô hình

Trong thời gian qua, được sự hỗ trợ của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia về dự án khuyến nông Trung ương “*Ứng dụng công nghệ CPF (Composite Polyurethane Foam) trong bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ*”, Trung tâm Khuyến nông Quảng Trị phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Thừa Thiên Huế (đơn vị chủ trì dự án) đã tiến hành triển khai mô hình trong 3 năm 2021, 2022 và 2023 tại Thị trấn Cửa Việt và xã Gio Việt, huyện Gio Linh với quy mô 03 tàu (2 hầm/tàu). Qua quá trình thực hiện mô hình so sánh giữa phương pháp bảo quản và sử dụng hầm bảo quản truyền thống so với phương pháp mới, sử dụng hầm bảo quản bằng vật liệu PU thì phương pháp mới đảm bảo được độ lạnh trải đều trong hầm, không bị tăng nhiệt cục bộ, chất lượng cá được đảm bảo trong khoảng thời gian bám biển. Theo thực tế ở các chuyên biển của hộ thực hiện mô hình, với việc trang bị hầm bảo quản mới thì thời gian đánh bắt được kéo dài hơn, nhưng lượng đá hao hụt trong toàn chuyến được giảm đi đáng kể, giảm chi phí chuyên biển nhưng vẫn đảm bảo chất lượng thịt cá đánh bắt được. Về tuổi thọ của hầm bảo quản bằng vật liệu mới PU có thể sử dụng từ 15 - 20 năm so với vật liệu truyền thống chỉ 3 - 4 năm. Cùng với đó vật liệu làm hầm bảo quản mới làm tăng độ cứng cho tàu, chống được các va đập mạnh từ sóng đặc biệt là trong mùa mưa bão.

b. Đánh giá khả năng và đề xuất nhân rộng

Đây là giải pháp ứng dụng công nghệ mới phù hợp với yêu cầu và xu thế phát triển và rất cần thiết cho người dân có tàu khai thác thủy sản xa bờ trên địa bàn tỉnh. Với công nghệ mới này chủ tàu có thể tăng thời gian bám biển, hạ giá thành sản phẩm khai thác như vậy hiệu quả kinh tế cao hơn so với trước đây góp phần thúc đẩy phát triển nghề khai thác xa bờ bảo vệ an ninh trên biển. Đến nay hộ mô hình đã đi được 03 chuyên biển, kết quả tỷ lệ hao hụt đá chuyên 1 khoảng 10%, chuyên 2,3 khoảng 5% (so với trước đây chưa sử dụng hầm CPF thì hao hụt đã 45 - 50%), chất lượng cá tươi hơn nên giá bán tăng lên 5 - 10%, thời gian bảo quản lâu hơn, lợi nhuận thu được từ 200- 300 triệu đồng/chuyên biển. Với những ưu điểm trên, kính đề nghị các cấp chính quyền cần có chính sách hỗ trợ kinh phí để ngư dân đầu tư, trang bị áp dụng cải tiến hầm bảo quản sản phẩm trên tàu cá cho khỏi tàu đánh bắt xa bờ.

4. Lĩnh vực lâm nghiệp:

4.1. Mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững

a. Thông tin mô hình

- Địa bàn triển khai: Huyện Hải Lăng
- Sản phẩm chính: Gỗ rừng trồng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững.
- Tác nhân tham gia liên kết: Hợp tác xã Phú Hưng (sản xuất và liên kết sản xuất với 583 hộ thành viên trong đó có 32 hộ sản xuất gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC); liên kết đầu ra với Công ty Scancia Pacific (KCN Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai).
- Kết quả thực hiện mô hình: Xây dựng được mô hình quy mô hơn 178 ha gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC; Doanh thu hợp tác xã năm 2022 đạt khoảng 5 tỷ đồng (gỗ rừng trồng) - doanh thu không giống nhau giữa các năm vì gỗ rừng trồng phụ thuộc vào chu kỳ sản xuất và biến động thị trường; Tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động ở địa phương.

b. Đánh giá khả năng nhân rộng:

Hợp tác xã nông nghiệp có vai trò thúc đẩy hình thành và phát triển các liên kết theo chuỗi giá trị trên cơ sở hợp tác thông qua hợp đồng giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và các thành viên; Mỗi vùng hoặc một sản phẩm trên địa bàn tỉnh chỉ cần lựa chọn 01 hợp tác xã đủ năng lực để điều tiết sản xuất với các hợp tác xã khác trên địa bàn và trực tiếp tham gia liên kết với doanh nghiệp.

Liên kết chuỗi sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm là hướng đi đúng đắn của ngành nông nghiệp, đáp ứng nguyện vọng của người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Các mô hình sản phẩm từ những cây trồng chủ lực, có lợi thế của địa phương; các mô hình liên kết đều được triển khai thời gian trên 3 năm và mang lại hiệu quả cho cả doanh nghiệp, HTX và người dân tham gia, từ đó có thể đánh giá có khả năng nhân rộng rất tốt.

4.2. Mô hình xây dựng vườn ươm cải tiến ươm giống Keo nuôi cấy mô

a. Thông tin mô hình

Địa bàn triển khai: Huyện Cam Lộ và Vĩnh Linh

Sản phẩm chính: Giống Keo lai mô

Tác nhân tham gia liên kết: Liên kết đầu ra với các hộ trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh, các HTX, công ty lâm nghiệp với HTX Lâm nghiệp bền vững Keo Sơn, Nhóm hộ vườn ươm Long Thành xã Vĩnh Hà, Tổ sản xuất cây giống lâm nghiệp xã Cam Chính.

- Trong giai đoạn 2022 – 2023: Trung tâm Khuyến nông đã hoàn thành 2 vườn ươm tại 2 điểm: HTX Lâm nghiệp bền vững Keo Sơn xã Cam Nghĩa huyện Cam Lộ; Vườn ươm Long Thành xã Vĩnh Hà huyện Vĩnh Linh. Đang xây dựng vườn ươm thứ 3 tại Tổ sản xuất cây giống lâm nghiệp xã Cam Chính huyện Cam Lộ.

Kết quả thực hiện mô hình: Xây dựng vườn ươm sản xuất giống cây lâm nghiệp: mỗi mô hình vườn ươm có quy mô: 1.000m², trong đó: diện tích nhà ươm cây mô khoảng 230m²/nhà và vườn luyện và phụ trợ khoảng 770 m². Mỗi vườn ươm sản xuất cây giống đảm bảo chất lượng với năng suất đạt ≥ 300.000 cây/năm, hướng dẫn cho người dân thành thực trong việc ươm cây con từ cây mầm Keo lai mô; Kết quả bước đầu tại 2 vườn ươm HTX Lâm nghiệp bền vững Keo Sơn và Vườn ươm Long Thành đã ươm thành công cây giống Keo lai mô đạt tỷ lệ trên 90%. Với sự thành công bước đầu của mô hình trong ươm giống cây lâm nghiệp đã khẳng định việc ứng dụng vườn ươm cải tiến quy mô hộ gia đình vào ươm thành công cây giống Keo lai mô, mà trước đây chỉ những doanh nghiệp lớn có đầy đủ cơ sở vật chất mới thực hiện được.

b. Đánh giá khả năng nhân rộng:

Mô hình vườn ươm cải tiến sản xuất cây giống chất lượng cao trồng rừng vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu là những mô hình đầu tiên tại địa phương và trên cả nước. Tại các điểm thực hiện được chính quyền cơ sở và người dân ghi nhận và đánh giá cao, khẳng định đây là các mô hình sản xuất giống chất lượng cao đáp ứng cho trồng rừng vùng nguyên liệu. Tại Quảng Trị có nhiều hợp tác xã, chủ vườn ươm về tham quan học tập, theo dõi quá trình thi công nhà ươm và sản xuất giống và làm điểm trình diễn để nhân rộng mô hình. Trong thời gian tới, tiếp tục tuyên truyền nhân rộng mô hình đến với người dân và các hợp tác xã.

4.3. Mô hình chuyển hóa rừng Keo lai từ gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn

a. Thông tin mô hình

- Thời gian thực hiện: 2020, 2021, 2022, 2023

- Quy mô: 79,5 ha

- Kinh phí: 337.861.000 đồng

Nguồn kinh phí thực hiện từ Ngân sách tỉnh chi cho hoạt động khuyến nông

- Địa điểm: Vĩnh Linh, Triệu Phong, Gio Linh, Hải Lăng, Cam Lộ.

- Tác nhân tham gia liên kết: Công ty Tiên Phong Quảng Trị, Công ty Scan Pacific, các đơn vị thu mua gỗ chế biến trong cả nước.

Kết quả thực hiện mô hình:

Chuyển hóa rừng từ gỗ nhỏ sang thực hiện gỗ lớn là một bước quy trình bắt buộc trong quy trình trồng rừng gỗ lớn hiện nay đối với cây Keo: mật độ xác định ban đầu thực hiện từ 1.650 cây đến dưới 2.000 cây/ha, muốn để gỗ lớn thì đến năm thứ 4, thứ 5 phải thực hiện các bước vệ sinh rừng, tỉa thưa chuyển hóa để lại mật độ phù hợp 1.000 cây/ha, bón phân chăm sóc, với các biện pháp tác

động này giúp cây keo tăng trưởng về đường kính thân đáp ứng tiêu chuẩn gỗ lớn vào năm thứ 8 đến thứ 10. Giá trị lợi nhuận đã được khẳng định đưa lại cao gấp 1,5 – 2 lần so với 2 chu kỳ gỗ nhỏ (5 năm) cộng lại, đạt giá trị đến 250 triệu đồng/ha/chu kỳ.

Để giúp người trồng rừng tiếp cận được quy trình chuyển hóa rừng từ năm 2020 Trung tâm Khuyến nông đã thực hiện mô hình, đến thời điểm này đã đạt với quy mô 79,5ha, rộng khắp các huyện trên địa bàn tỉnh. Sau khi tỉa thưa rừng cho thấy, cây Keo lai phát triển đồng đều hơn về đường kính và chiều cao vì đã lựa chọn những cây có tính đồng đều cao để lại cho mục đích gỗ lớn, cây phân bố đều trong lâm phần, phát triển mạnh về đường kính $D_{1,3}$ tăng bình quân 3cm/năm sau chuyển hóa. Việc chuyển hóa rừng keo lai từ gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn không chỉ giúp tiết kiệm chi phí đầu tư trồng lại rừng chu kỳ gỗ nhỏ thứ 2, người dân còn có thể thu hồi vốn đầu tư ban đầu, có lãi trong kỳ tỉa thưa, đến thời điểm rừng chuyển hóa người dân có thể tính toán lãi ròng vào cuối chu kỳ kinh doanh gỗ lớn; giảm tác động đến môi trường, tăng tính bền vững trong kinh doanh rừng sản xuất

b. Đánh giá khả năng nhân rộng

- Thông qua các mô hình trình diễn là minh chứng cụ thể về giá trị và lợi ích trong công tác chuyển hóa rừng trong kinh doanh rừng gỗ lớn mang lại, việc chuyển đổi trồng rừng gỗ nhỏ sang trồng rừng gỗ lớn không chỉ góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, chống biến đổi khí hậu mà còn tăng tính bền vững trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

- Hiện nay, tỉnh Quảng Trị đang đẩy mạnh phát triển trồng rừng thâm canh gỗ lớn để đáp ứng mục tiêu đưa Quảng Trị trở thành trung tâm nguyên liệu gỗ rừng trồng khu vực miền Trung, để sản phẩm gỗ rừng trồng đạt chuẩn cần áp dụng tác động giải pháp kỹ thuật chuyển hóa rừng, trước mắt cần nhân rộng trên toàn bộ diện tích rừng chứng chỉ FSC (23.000ha), hướng tới mở rộng đến các diện tích rừng sản xuất còn lại, nhằm đẩy mạnh giá trị gia tăng trong trồng rừng kinh doanh.

5. Mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn

a. Thông tin mô hình

* *Chuỗi cung cấp thịt lợn an toàn: Quy mô 60 con/lứa, gối nhau*

- Hộ chăn nuôi: 02 hộ tại Thôn Tích Tường, Hải Lệ, Thị xã Quảng Trị Hộ Nguyễn Lịch và hộ Nguyễn Dục

- Cơ sở giết mổ: Lò giết mổ Phường 2, Thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

- Cơ sở sơ chế: Hộ Nguyễn Lịch, Thôn Tích Tường, Hải Lệ, TX. Quảng Trị

** Chuỗi cung cấp thịt gà an toàn.*

Quy mô 2000 con/lứa, gói nhau

- Gia trại Phương Gia Trang của ông Phạm Hữu Phương, Thôn Nghĩa Phong – xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ

- Hộ ông Phạm Hữu Phương vừa chăn nuôi, vừa giết mổ và sơ chế

** Chuỗi cung cấp rau an toàn.*

- Cơ sở trồng trọt: Tổ hợp tác rau an toàn thôn Xuân Long - xã Trung Hải - huyện Gio Linh (07 hộ với diện tích 0,5ha rau được sản xuất trong nhà lưới đơn giản)

- Cơ sở sơ chế: Tại Hộ bà Bùi Thị Diệu - thành viên của tổ hợp tác

Sản phẩm được bày bán tại các cửa hàng trên địa bàn thành phố Đông Hà: Cửa hàng Nông sản sạch Triệu Phong, Cửa hàng Quang Organic, Cửa hàng Aoi Food và một số địa phương ngoài tỉnh như Đà Nẵng.

Trước đây, các cơ sở chủ yếu sản xuất theo phương thức truyền thống, sau khi chăn nuôi, trồng trọt sản phẩm bán trực tiếp ra thị trường không qua sơ chế, chế biến, đóng gói vì vậy hiệu quả sản xuất chưa cao do sản phẩm bán qua nhiều khâu trung gian, chịu ảnh hưởng lớn của giá cả thị trường, sản phẩm không truy xuất được nguồn gốc, khó quản lý về an toàn thực phẩm. Mô hình triển khai đã giúp gia tăng giá trị sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế và hiệu quả về quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

- Hiệu quả về kinh tế - xã hội

Kết thúc mô hình tạo ra các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn được liên kết từ sản xuất đến sơ chế, đóng gói và đưa ra thị trường tiêu thụ với các sản phẩm thịt heo, thịt gà, rau. Sản phẩm được đóng gói hoàn chỉnh có đầy đủ thông tin nhãn mác tem truy xuất nguồn gốc

Mô hình cũng cho thấy hiệu quả mang lại về kinh tế, giúp các hộ tổ chức sản xuất theo phương thức mới, cùng liên kết sản xuất ra sản phẩm an toàn, tăng lợi nhuận cho các thành viên tham gia chuỗi, sản phẩm có thông tin nhãn mác rõ ràng, được giám sát về an toàn thực phẩm nên bước đầu được người tiêu dùng quan tâm lựa chọn.

Qua mô hình đã giúp nâng cao được nhận thức, kiến thức của các thành phần tham gia chuỗi sản xuất, kinh doanh, hình thành mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi đồng thời giúp cho các hộ tham gia chuỗi có thêm kinh nghiệm trong tổ chức sản xuất và tiêu thụ hàng hóa.

- Hiệu quả về quản lý

Sản xuất theo mô hình chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn đối với các sản phẩm tươi sống giúp cho cơ quan quản lý nhà nước kiểm soát dễ dàng các sản phẩm, truy xuất sản phẩm đến tận cơ sở sản xuất khi có sự cố về an toàn thực phẩm.

Chủ động kiểm soát được mối nguy an toàn thực phẩm, kiểm soát sớm và có biện pháp ngăn ngừa kịp thời những sản phẩm vi phạm an toàn thực phẩm.

Sản phẩm được lấy mẫu ở nhiều giai đoạn khác nhau như lấy mẫu nước tiểu lợn trong quá trình nuôi, lấy mẫu tại cơ sở sơ chế, tại cửa hàng bán sản phẩm để kiểm tra các chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo quy định như thuốc bảo vệ thực vật, hormone kích thích tăng trưởng, kháng sinh đều không phát hiện dư lượng, vi sinh vật gây hại thấp hơn mức cho phép điều đó chứng tỏ sản phẩm đạt các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm theo quy định.

b. Đánh giá khả năng nhân rộng

Xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn phù hợp với chính sách đảm bảo an ninh, an toàn thực phẩm của Đảng và nhà nước, định hướng của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Kết quả triển khai mô hình cho thấy hiệu quả mang lại rất tích cực.

Xu hướng người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm an toàn ngày càng cao, định hướng phát triển của tỉnh cũng như các địa phương về phát triển sản xuất theo hướng hữu cơ, đảm bảo các tiêu chuẩn chứng nhận an toàn thực phẩm, kết quả thực hiện mô hình sẽ là cơ sở để các đơn vị, địa phương nhân rộng trong thời gian tới.

Sau khi triển khai mô hình (năm 2020) đến nay đã nhân rộng thêm nhiều chuỗi cung ứng như Tiêu cù, Cao chè vằng, Gạo, Cà phê, Chả cá. Trong thời gian tới, dự kiến tiếp tục hướng dẫn để nhân rộng các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn đối với các sản phẩm như mật ong Khe Lòn (Cam Thủy), Tiêu đỏ (Vĩnh Linh).

Mô hình mang lại hiệu quả, tuy nhiên giá bán các sản phẩm theo chuỗi thường cao hơn sản phẩm trên thị trường do vậy người tiêu dùng còn phân vân trong việc lựa chọn sản phẩm. Để tiếp tục nhân rộng mô hình cần tiếp tục tuyên truyền sâu rộng về sản xuất theo chuỗi, hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh để hạ giá thành sản phẩm nhằm giúp người tiêu dùng được sử dụng sản phẩm từ chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn nhiều hơn.

II. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

1. Tồn tại, hạn chế

- Mặc dù đã và đang triển khai nhiều mô hình mới, hiệu quả nhưng hầu hết các mô hình đều ở giai đoạn đầu, thử nghiệm nên việc hình thành các vùng nguyên liệu mang tính hàng hóa chưa cao, công tác nhân rộng chưa nhiều;

- Hiện nay, các địa phương và tỉnh đang trong quá trình hoàn thiện quy hoạch vùng huyện và quy hoạch tỉnh. Các vùng sản xuất tập trung, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao chưa được phê duyệt, vẫn có tình trạng chồng chéo giữa các quy hoạch ngành, lĩnh vực gây nhiều khó khăn cho trong công tác mời gọi các Doanh nghiệp đến kiểm cơ hội đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Công tác triển khai thực hiện chủ trương dồn ghép tích tích tụ ruộng đất thực hiện chưa đảm bảo theo nhu cầu phát triển sản xuất; việc nhân rộng các mô hình tiêu biểu vẫn còn chậm, chưa có sự đột phá trên quy mô lớn.

- Một số chính sách hỗ trợ đã được ban hành nhưng đã sớm bộc lộ những bất cập; quy định cơ chế hỗ trợ, nghiệm thu, thanh toán trong các Chương trình mục tiêu quốc gia thiếu rõ ràng và thống nhất; Nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp – nông dân – nông thôn còn hạn chế trong khi các địa phương chưa xác định được trọng tâm thúc đẩy phát triển dẫn đến dàn trải nguồn lực đầu tư, hiệu quả mang lại chưa cao.

- Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất trên tất cả các lĩnh vực chưa đồng bộ; hạ tầng cơ sở nhiều địa phương chưa theo kịp tốc độ và nhu cầu phát triển của sản xuất (giao thông nội đồng, công trình thủy lợi cho cây trồng cạn, vùng sản xuất hữu cơ...).

- Mặc dù ngành chế biến nông lâm thủy sản có những bước phát triển, song phần lớn các cơ sở chế biến nông lâm thủy sản đều có công suất nhỏ, tỉ lệ chế biến sâu ít, tỉ lệ cơ sở cơ giới hoá và tự động hoá chưa nhiều.

- Các sản phẩm nông sản đạt chuẩn trên địa bàn còn ít (chứng nhận hữu cơ, GAP, an toàn thực phẩm...), các sản phẩm OCOP còn khá khiêm tốn (sản phẩm 4 sao còn khá khiêm tốn, sản phẩm 5 sao chưa có).

- Năng lực, trình độ quản trị của đội ngũ cán bộ HTX chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn sản xuất, đa số các HTX có ít nguồn vốn để hoạt động, trang thiết bị lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ, chưa xây dựng được chuỗi liên kết, năng lực cạnh tranh thấp.

- Công tác phát triển, mở rộng diện tích trồng rừng gỗ lớn, trồng rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững chưa nhiều, chưa đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu cho các đơn vị chế biến trên địa bàn.

2. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

a. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

+ Giai đoạn 2020-2022, trên địa bàn thường xuyên chịu tác động lớn từ thiên tai và dịch bệnh, đặc biệt dịch bệnh Covid 19 đã ảnh hưởng sâu rộng đến toàn bộ nền kinh tế, làm chậm quá trình thúc đẩy phát triển sản xuất của Ngành Nông nghiệp.

+ Các chương trình chính sách hỗ trợ lớn của Chính phủ như: 3 Chương trình mục tiêu quốc gia; chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn...ban hành chậm, hướng dẫn còn chưa cụ thể, chồng chéo, lúng túng trong công tác triển khai, ... dẫn đến gần hết 3 năm thực hiện các chương trình nhưng người dân, doanh nghiệp vẫn chưa thực sự thụ hưởng được chính sách.

+ Quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành lĩnh vực quốc gia, quy hoạch vùng huyện do nhiều vướng mắc đến nay vẫn chưa hoàn thiện. Dẫn đến việc chồng chéo trong các quy hoạch hiện hành, gây khó khăn cho công tác kêu gọi, xúc tiến đầu tư.

+ Giá nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất tăng cao trong khi giá bán nông sản thiếu ổn định, chưa có sự chênh lệch đáng kể giữa sản phẩm an toàn với sản phẩm thông thường... chưa khuyến khích người sản xuất mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất quy mô lớn.

+ Thị trường nông sản nhiều biến động, giá bán các sản phẩm chủ lực ở thị trường trong nước và quốc tế luôn ở mức thấp, dưới giá thành sản xuất nhất là sản phẩm cao su, hồ tiêu, cà phê, gỗ rừng trồng, tôm... Do đó, người nông dân cạn kiệt nguồn lực, khả năng tái đầu tư thấp, nhiều diện tích phải chuyển đổi sang cây hàng năm hoặc cây trồng khác dẫn đến sụt giảm diện tích một số cây trồng chủ lực, nhất là cây công nghiệp dài ngày.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa giành nhiều sự quan tâm, thiếu quyết liệt trong việc chỉ đạo tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế địa phương. Nhiều địa phương chưa xác định được sản phẩm nông nghiệp chủ lực để định hướng quy hoạch vùng sản xuất, ứng dụng KHCN và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến, chuyển giao các mô hình tiêu biểu còn thiếu hiệu quả. Chưa có chính sách đủ mạnh để thúc đẩy Doanh nghiệp, HTX, nông dân đầu tư nhân rộng các mô hình tiêu biểu trên quy mô lớn;

+ Công tác dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất còn chậm, thiếu quyết liệt. Quy mô sản xuất nông hộ còn quá nhỏ. Tâm lý ngại thay đổi, tâm lý giữ đất vẫn còn tồn tại phổ biến dẫn đến chưa có nhiều đột phá trong tiếp nhận và chuyển

đổi theo cái mới.

+ Kinh tế tập thể, Hợp tác xã phát triển chưa tương xứng và chưa làm tốt vai trò dẫn dắt cho sản xuất theo định hướng liên kết chuỗi giá trị.

+ Độ tuổi lao động trong nông nghiệp càng ngày càng cao, trình độ tay nghề lao động nông nghiệp còn thấp, không đáp ứng được yêu cầu về chuyển đổi số, ứng dụng KHCCN, CNH, HĐH trong nông nghiệp.

+ Tư duy sản xuất nông nghiệp vẫn còn phổ biến. Do đó, nhiều dự án liên kết sản xuất thất bại do nông dân, HTX việc phá vỡ hợp đồng liên kết, chạy theo thị trường.

+ Trên địa bàn chưa có nhiều các Doanh nghiệp lớn, đủ mạnh để thúc đẩy liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản nhất là lúa hữu cơ, chuỗi, hồ tiêu, cà phê...

b. Bài học kinh nghiệm

- Chính quyền địa phương có vai trò thúc đẩy hình thành và phát triển các mô hình sản xuất mới, hiệu quả, mạnh tính đột phá cao, nhất là là mô hình liên kết theo chuỗi giá trị nông sản. Sự tích cực, chủ động và quyết liệt trong chỉ đạo tổ chức sản xuất của Chính quyền địa phương giúp định hướng, duy trì và nhân rộng các mô hình/dự án/chương trình hiệu quả, bền vững;

- Một số chính sách mới cần được nghiên cứu, đánh giá tác động chính sách sâu sắc hơn nhằm phù hợp với tốc độ và xu thế phát triển của nền kinh tế xã hội;

- Sự đồng thuận và chủ động tham gia của người nông dân trong việc hợp tác, ứng dụng các tiến bộ KHCCN vào sản xuất, mạnh dạn tham gia các chuỗi liên kết có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành và duy trì sự phát triển bền vững;

- Việc huy động, lồng ghép các nguồn lực trong triển khai thực hiện công tác chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ KHCCN mới đóng vai trò hết sức quan trọng trong bối cảnh nguồn lực của tỉnh bố trí cho phát triển sản xuất còn hạn chế, các quy định về hỗ trợ xây dựng mô hình còn bó hẹp.

- Với sự hỗ trợ và tham gia của các Doanh nghiệp lớn trong và ngoài tỉnh tạo động lực thúc đẩy rất lớn cho việc phát triển sản xuất nông sản theo hướng hàng hóa (lúa hữu cơ, cà phê, chanh leo, gỗ rừng trồng, chăn nuôi công nghệ cao...);

- Việc hoàn thiện sớm quy hoạch KTXH của tỉnh sẽ là tiền đề thuận lợi cho công tác định hướng mời gọi, thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung;

III. Định hướng và kế hoạch nhân rộng các mô hình tiêu biểu giai đoạn 2023 – 2025, định hướng 2030.

Trên cơ sở đánh giá, rà soát các mô hình đã và đang triển khai thực hiện,

các đơn vị chuyên môn, phối hợp với các địa phương, HTX, doanh nghiệp lựa chọn vùng và đối tượng phù hợp, xây dựng kế hoạch nhân rộng đảm bảo tính hiệu quả, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế gắn với tăng trưởng xanh. Cụ thể:

1. Đối với lĩnh vực trồng trọt.

- Đến năm 2025, diện tích sản xuất lúa hữu cơ canh tác tự nhiên đạt trên 1.000 ha, định hướng đến năm 2030 có trên 3.000 ha lúa sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, canh tác tự nhiên.

- Nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ ngô sinh khối đến năm 2025 đạt trên 50 ha và đến năm 2030 đạt trên 200 ha.

- Nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ chanh leo, dự kiến đến năm 2025 mở rộng ổn định trên 120 ha, đến năm 2030 khoảng 500 ha;

- Quy hoạch và ổn định diện tích trồng Cam tại những vùng phù hợp,

- Tiếp tục phát triển các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ hồ tiêu hữu cơ trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đến năm 2025 có trên 150 ha và đến năm 2030 có trên 200 ha, trong đó diện tích được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ trên 120 ha.

- Nhân rộng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ hữu cơ, cà phê đặc sản đến năm 2025 đạt trên 200 ha và 2030 đạt trên 300 ha.

- Khuyến khích phát triển các mô hình chuyển đổi trên đất lúa thiếu nước trong vụ Hè Thu sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như: Dưa hấu, ngô sinh khối, đậu xanh,... Phấn đấu đến năm 2025 đạt trên 300 ha và năm 2030 đạt trên 500 ha.

- Nghiên cứu, đánh giá các giống sản mới nhằm lựa chọn bộ giống phù hợp, thích ứng với điều kiện canh tác trên địa bàn, từng bước thay thế dần các giống cũ, nhiễm sâu bệnh nặng, bị suy thoái (năng suất và hàm lượng tinh bột thấp). Phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 20% diện tích sản (khoảng 2.500 ha) trên địa bàn được thay thế bằng bộ giống mới.

- Tập trung nhân rộng các mô hình cây vụ Thu Đông và vụ Đông như Mô hình trồng ném, mô hình trồng mướp đắng trên vùng đất cát ven biển theo Phương pháp canh tác tự nhiên,.. Phấn đấu đến năm 2025 phát triển trên 2.000 ha và đến năm 2030 cây trồng vụ Thu Đông, trong đó có 100 ha -150 ha mướp đắng áp dụng quy trình canh tác tự nhiên vào sản xuất.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0 vào sản xuất như công nghệ ứng dụng thiết bị bay không người lái (Drone) vào phun thuốc BVTV và các chế phẩm chăm sóc các loại cây trồng. Phấn đấu đến năm 2025 có trên 7.000 ha và đến năm 2030 có trên 15.000 ha.

- Phần đầu nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm trồng trọt góp phần đảm bảo tốc độ tăng trưởng chung của lĩnh vực nông lâm thủy sản đạt trên 30%.

2. Lĩnh vực chăn nuôi

Tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu lại chăn nuôi. Trong đó:

- Chú trọng khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, khuyến khích phát triển chăn nuôi theo liên kết chuỗi giá trị, chăn nuôi công nghệ cao;

- Hỗ trợ, nhân rộng các mô hình chăn nuôi công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi VietGAHP... tại những vùng, địa phương đảm bảo điều kiện và phù hợp; Đặc biệt, vận động các hộ chăn nuôi gia trại, trang trại quy mô nhỏ chuyển đổi sản xuất áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, hình thành chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn trên cơ sở hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã chăn nuôi...

- Đẩy mạnh phát triển sản phẩm chăn nuôi chủ lực có lợi thế và khả năng cạnh tranh như lợn, gia cầm, bò 3B;

- Khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương nhằm phát triển chăn nuôi toàn diện, hiệu quả, duy trì giá trị tăng trưởng lĩnh vực chăn nuôi đạt 3-4%/năm, đóng góp vào tỷ trọng tăng trưởng giá trị chung của lĩnh vực nông lâm thủy sản khoảng 35-40%.

3. Lĩnh vực thủy sản

Hiện nay, ngành nuôi tôm tỉnh nhà đang đối với một số khó khăn, thách thức đó là: giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng cao; giá tôm thương phẩm bấp bênh; tình hình dịch bệnh ngày càng gia tăng và diễn biến phức tạp; tác động của biến đổi khí hậu. Do đó việc nhân rộng và áp dụng các mô hình nuôi tôm tiên tiến như mô hình nuôi tôm nhiều giai đoạn là xu hướng tất yếu. Các cơ sở nuôi tôm có diện tích lớn, cần chuyển đổi hình thức nuôi 01 giai đoạn truyền thống sang hình thức nuôi tôm nhiều giai đoạn, diện tích ao nuôi không nên quá lớn (với kỹ thuật nuôi tôm hiện nay ao ngoài trời nên có diện tích khoảng 1000 m² trở lại), mở rộng diện tích ao lắng, ao chứa xử lý nước, xử lý chất thải. Các cơ sở nuôi có diện tích nhỏ gần nhau cần tổ chức thành nhóm, tổ hợp tác để xây dựng lại cơ sở hạ tầng ao nuôi, ao lắng, ao xử lý nước theo đúng quy trình.

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ các dự án nuôi tôm công nghệ cao theo Nghị quyết 162/2021/HĐND của HĐND tỉnh và xây dựng các mô hình khuyến ngư về nuôi tôm theo hướng công nghệ cao.

Ưu tiên bố trí quỹ đất, hỗ trợ các nhà đầu tư nuôi tôm công nghệ cao để nhân rộng diện nuôi tôm công nghệ cao và sản lượng tôm toàn tỉnh, đồng thời là

nơi để người dân tham quan học kỹ thuật.

4. Lĩnh vực lâm nghiệp

Hỗ trợ hình thành 4-5 vườn ươm cây giống cây lâm nghiệp, cây bản địa chất lượng cao, phục vụ nhu cầu sản xuất và phát triển rừng nguyên liệu chất lượng cao và phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên trên địa bàn;

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân chuyển đổi rừng trồng sử dụng từ gỗ nhỏ sang gỗ lớn; mở rộng diện tích rừng trồng sử dụng giống nuôi cấy mô vào sản xuất;

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền thực hiện Nghị quyết 162/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Nghị quyết 73/NQ-HĐND ngày 25/6/2021.

Đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết vùng hỗ trợ hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng có chứng chỉ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Tổ chức sản xuất và quản trị vùng nguyên liệu; Thí điểm áp dụng cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu phục vụ liên kết.

IV. Giải pháp nhân rộng các mô hình thời gian tới

1. Giải pháp về thông tin tuyên truyền, nâng cao năng lực

- Thông qua các kênh truyền thông thông tin rộng rãi các mô hình tiêu biểu đến với các hộ gia đình trong tỉnh; thông tin thị trường đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu trên địa bàn;

- Lòng ghép, chuyển giao các thông tin về chủ trương, chính sách, định hướng phát triển của tỉnh về nông nghiệp, nông dân, nông thôn nhất là công tác đồn ghép, tích tụ ruộng đất; sản xuất an toàn, bền vững...;

- Đẩy mạnh công tác chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, phương thức canh tác mới, hiệu quả, phù hợp với điều kiện sản xuất trên địa bàn như quy trình sản xuất hữu cơ, canh tác tự nhiên, chăn nuôi an toàn sinh học... để người dân nắm bắt và áp dụng thông qua việc triển khai các mô hình;

- Nâng cao năng lực về công tác tổ chức, chỉ đạo sản xuất gắn với kinh tế thị trường cho Ban quản trị HTX, các THT, Doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn.

2. Giải pháp về quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng

- Trên cơ sở các phương án phát triển đã tích hợp vào quy hoạch KTXH chung của tỉnh, các địa phương tiến hành rà soát, đánh giá phối hợp với các Ngành, đơn vị chuyên môn lựa chọn, bố trí các đối tượng cây trồng, con nuôi phù hợp để đẩy mạnh phát triển theo hướng đặc sản hoặc hàng hóa;

- Quyết liệt trong công tác quản lý các vùng trồng, vùng nuôi tránh tình trạng phá vỡ quy hoạch để chuyển đổi hoặc phát triển nóng các đối tượng cây trồng, vật nuôi trên diện tích quy hoạch ổn định;

- Đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp như: Giao thông, thủy lợi (tưới, tiêu), hệ thống điện phục vụ sản xuất

- Định hướng phát triển các đối tượng cây trồng, vật nuôi địa phương có lợi thế cạnh tranh và phù hợp với xu thế tiêu dùng của thị trường; cần có giải pháp liên kết vùng miền trong hình thành vùng nguyên liệu hàng hóa phục vụ chế biến (kết hợp với các địa phương lân cận, nước bạn Lào)

- Ưu tiên mời gọi, hình thành và phát triển các nhà máy chế biến nông sản tại các Cụm, Khu công nghiệp tại các địa phương góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất vùng nguyên liệu cũng như gia tăng giá trị cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

3. Giải pháp về nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KHCN

- Tăng cường khuyến khích các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KHCN mới vào sản xuất nhằm tìm kiếm, đánh giá tính phù hợp với điều kiện canh tác địa phương;

- Đẩy mạnh công tác chuyển giao quy trình kỹ thuật sản xuất mới, thân thiện với môi trường, nhất là công nghệ cao, công nghệ sinh học, ứng dụng chuyển đổi số trong sản xuất...;

- Nâng cao chất lượng công tác khảo nghiệm, thử nghiệm các bộ giống mới nhằm bổ sung cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên và trình độ sản xuất của người dân trên địa bàn;

4. Giải pháp về chính sách, huy động nguồn vốn

- Nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện nhằm nâng cao chất lượng công tác ban hành cũng như triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất sát, đúng với thực tiễn và nhu cầu sản xuất của địa phương;

- Kêu gọi sự hỗ trợ nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án của trung ương, các nguồn vốn ODA, FDI...;

- Huy động, lồng ghép và đầu tư có trọng tâm, trọng điểm các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, giải quyết các điểm nghẽn chính sách về đôn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất và vốn đầu tư cho sản xuất quy mô lớn;

- Cần nghiên cứu ban hành các chế tài nhằm khuyến khích những đơn vị thực hiện tốt cũng như răn đe những đơn vị thiếu tuân thủ các quy định trong liên kết, tổ chức sản xuất...

- Bên cạnh việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn về hỗ trợ phát triển sản xuất từ 3 Chương trình mục tiêu Quốc gia, địa phương cần tiếp tục bố trí ngân sách để thực hiện các dự án phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh theo nghị quyết 162/2021/HĐND của HĐND tỉnh, tạo điều kiện nhân rộng các mô hình sản xuất tiêu biểu.

- Cần có cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc biệt đối với một số đối tượng khó phát triển, nhân rộng như mô hình trồng rừng chất lượng cao, sản xuất dược liệu dưới tán rừng... để huy động sự đầu tư, phát triển sản xuất của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn.

5. Giải pháp về liên kết hợp tác

- Phát huy tối đa các chương trình hợp tác của tỉnh với các tỉnh bạn, nước bạn nhằm trao đổi các kinh nghiệm tổ chức, chỉ đạo sản xuất cũng như du nhập các tiến bộ KH-CN, các đối tượng giống cây trồng, vật nuôi mới, chất lượng cao để áp dụng cho sản xuất trên địa bàn;

- Đẩy mạnh công tác liên kết vùng miền, hình thành các vùng, khu sản xuất mang tính hàng hóa cao;

- Tăng cường kết nối, mời gọi các doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ, chế biến sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Chú trọng hơn nữa công tác xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm nông sản Quảng Trị tại các hội chợ, hội thi... trong và ngoài nước.

6. Giải pháp về nâng cao chất lượng thị trường tiêu thụ

- Xây dựng những Trung tâm tư vấn hỗ trợ chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp hiện có sang sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, giúp người dân về quy trình canh tác, đầu tư, và hệ thống phân phối.

- Xây dựng những kênh truyền thông, tuyên truyền quảng bá các sản phẩm chất lượng cao giúp người dân tiếp cận nhiều hơn tới người tiêu dùng. Đồng thời có những cam kết, đồng hành của địa phương, doanh nghiệp trong giai đoạn đầu.

- Xây dựng bộ phận hỗ trợ thông tin về thị trường, giá cả, mùa vụ, xu hướng và các mô hình canh tác mới... để truyền tải đến từng người dân thông qua các kênh như: mạng xã hội, website, truyền thanh... Đồng thời có sự tương tác, tư vấn, giải đáp thắc mắc khi cần thiết.

- Động viên, khuyến khích người dân tham gia vào chuỗi liên kết hoặc các tổ, nhóm sản xuất để cùng nhau tạo ra các sản phẩm chuyên biệt, đồng nhất về chủng loại và chất lượng. Các đơn vị quản lý Nhà nước hỗ trợ thông tin về

quy trình kỹ thuật nhằm thống nhất từ khâu làm đất, chọn giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch và có sự kết nối chặt chẽ với các đơn vị, cơ sở thu mua, chế biến.

- Tuyên truyền, hướng dẫn và đào tạo cho nông dân kiến thức, kỹ thuật, quy trình trồng, chăm sóc các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao để xuất khẩu vào nhiều thị trường, đặc biệt là các thị trường cao cấp.

- Hình thành các điểm trưng bày và kinh doanh các mặt hàng nông sản của tỉnh và các địa phương tại các điểm du lịch, điểm dừng chân, các Khách sạn, nhà hàng lớn... nhằm giới thiệu, quảng bá và gia tăng lượng hàng tiêu thụ các mặt hàng nông sản trên địa bàn

II. Kiến nghị đề xuất

1. Đối với UBND tỉnh

- Tiếp tục kiến nghị Chính phủ, các Bộ ban hành các chủ trương, chính sách mới, phù hợp giúp thúc đẩy việc mở rộng sản xuất theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững;

- Kiến nghị Tỉnh ủy, HĐND tiếp tục quan tâm trong công tác lãnh, chỉ đạo quyết liệt thực hiện các mục tiêu KTXH của tỉnh; tiếp tục triển khai những chủ trương, chính sách đặc thù của địa phương nhằm đẩy nhanh công cuộc tái cơ cấu kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng;

- Sớm hoàn thiện quy hoạch KTXH của tỉnh để Ngành và các địa phương có căn cứ triển khai các khu/vùng sản xuất quy mô hàng hóa, thu hút Doanh nghiệp đầu tư liên kết sản xuất gắn với chế biến;

- Chỉ đạo các Sở, Ngành, địa phương phối hợp với Ngành Nông nghiệp duy trì và nhân rộng các mô hình/dự án/chương trình hiệu quả đã triển khai;

- Quan tâm bố trí kinh phí để Ngành Nông nghiệp tiếp tục công tác thử nghiệm nhằm chọn lựa các bộ giống, phương thức sản xuất mới nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất lĩnh vực nông lâm thủy sản theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững;

- Quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ tăng cường công tác xúc tiến thương mại, kêu gọi, tạo điều kiện thuận lợi thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp liên kết theo chuỗi giá trị, đầu tư vào chế biến, tiêu thụ nông sản trên địa bàn

2. Đối với các Sở, Ngành, địa phương

- Quan tâm hỗ trợ, đồng hành cùng Ngành nông nghiệp trong công tác thông tin tuyên truyền, chỉ đạo đổi mới phương thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ nông sản, từng bước hình thành các mô hình kinh tế nông nghiệp bền vững;

- Phối hợp, chỉ đạo các địa phương, người dân trên địa bàn duy trì và nhân

rộng các mô hình mới, hiệu quả đã được chứng minh, đồng thời đẩy mạnh công tác phối hợp, đồng hành và hỗ trợ tích cực hơn nữa trong kêu gọi, thu hút các Doanh nghiệp liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản trên địa bàn;

- Tận dụng các kênh hợp tác nhằm quảng bá, giới thiệu các nông sản chủ lực, chất lượng cao của tỉnh đến với đối tác trong và ngoài nước.

3. Đối với các Doanh nghiệp

- Nghiên cứu, phối hợp nhằm chuyển giao và ứng dụng mạnh mẽ hơn nữa KHCN vào sản xuất trên địa bàn, nhất là các tiến bộ KHCN mới, thân thiện với môi trường, đóng góp mạnh mẽ vào hiện thực hóa mục tiêu phát thải bằng 0 của Chính phủ đề ra;

- Đề xuất các giải pháp đột phá nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững;

- Nghiên cứu mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, nghiên cứu đa dạng các sản phẩm mang tính đặc trưng vùng miền nhằm tạo ra giá trị gia tăng cao cho các sản phẩm nông lâm thủy sản chủ lực, có lợi thế cạnh tranh của địa phương.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Kinh tế Ngân sách – HĐND tỉnh;
- Các Sở: TC, KHCN, KHĐT, TNMT, CT;
- Các đơn vị: HND tỉnh, Liên minh HTX, HPN, Đoàn Thanh niên;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Hồ Xuân Hòe

PHỤ LỤC 1: HẠCH TOÁN KINH TẾ CÁC MÔ HÌNH TIÊU BIỂU

1. Mô hình lúa hữu cơ: tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	Khay mạ	Khay	450	15.000	6.750.000
2	Công cấy	Ha			2.000.000
3	Công ngâm ủ hạt giống, gieo sạ	Công			0
4	Thuốc cỏ + công phun	Ha			0
5	Phân hữu cơ Sepon	Kg	2500	5.700	14.250.000
6	Các chế phẩm sinh học (IMO, đạm cá, thảo mộc, can xi xương, canxi vô trùng,...)				5.086.000
7	Công làm đất, cày bừa	Ha	1		5.000.000
8	Công làm cỏ, tía dặm, làm bờ vùng, bón phân		20	270.000	5.400.000
9	Công thu hoạch (Gặt)				2.400.000
	Tổng chi phí				40.886.000
	Tổng thu		6.200	12000	74.400.000
	Lợi nhuận				33.514.000

2. Mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ chanh leo: tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn Giá	Số Lượng	Thành tiền (đ)
A	Tổng chi phí sản xuất				125.500.000
I	Làm đất	công	250.000	20	5.000.000
1	Cây giống				10.500.000
	Phân bón	kg			30.500.000
	Thuốc BVTV	kg			7.000.000
2	Làm giàn	ha		1	20.000.000
3	Nhân công chăm sóc, thu hoạch	ha	250.000	150	37.500.000
II	Hệ thống tưới			1	15.000.000
B	Doanh thu		18.000	15.000	270.000.000
C	Lợi nhuận: Lãi (+), lỗ (-)				144.500.000

3. Mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ hồ tiêu hữu cơ: tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn Giá	Số Lượng	Thành tiền (đ)	Ghi chú
-----	----------	-------------	---------	----------	----------------	---------

A	Tổng chi phí sản xuất				37.900.000
I	Vật tư				19.500.000
1	Phân bón				
	Phân chuồng	kg	1.000	14.000	14.000.000
	Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000	500	4.500.000
2	Thuốc BVTV sinh học	ha	100.000	10	1.000.000
3	Vật tư khác	ha			-
II	Công lao động				18.400.000
1	Công cắt cành, tạo tán	công	250.000	6	1.500.000
2	Công làm cỏ, vệ sinh vườn cây	công	200.000	10	2.000.000
4	Công bón phân	công	200.000	6	1.200.000
5	Công tưới nước	công	200.000	6	1.200.000
6	Công lao động thu hái	Công	250.000	50	12.500.000
B	Doanh thu		100.000	1.200	120.000.000
C	Lợi nhuận: Lãi (+), lỗ (-)				82.100.000

4. Mô hình liên kết tiêu thụ cà phê đặc sản: tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn Giá	Số Lượng	Thành tiền (đ)
A	Tổng chi phí sản xuất				98.400.000
I	Vật tư				50.000.000
1	Phân bón				
	Phân chuồng	kg	400	15.000	6.000.000
	Phân hữu cơ sinh học	kg	80.000	500	40.000.000
2	Thuốc BVTV sinh học	ha	3.000.000	1	3.000.000
3	Vật tư khác cho cà phê	ha	1.000.000	1	1.000.000
II	Công lao động				48.400.000
1	Công cắt cành, tạo tán	công	200.000	100	20.000.000
2	Công làm cỏ, vệ sinh vườn cây	công	200.000	30	6.000.000
3	Công phun thuốc BVTV (phun máy)	công	700.000	2	1.400.000
4	Công bón phân	công	250.000	20	5.000.000
5	Công tưới nước	công			-
6	Công lao động thu hái	Công	200.000	80	16.000.000
B	Doanh thu				150.000.000
		kg	10.000	15.000	150.000.000
C	Lợi nhuận: Lãi (+), lỗ (-)				51.600.000

5. Mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ dược liệu: Cây An xoa:

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn Giá	Số Lượng	Thành tiền (đ)
-----	----------	-------------	---------	----------	----------------

A	Tổng chi phí sản xuất				170.000.000
1	Chi phí cây giống (khấu hao 5 năm): 32.000.000 đ/5 năm				6.400.000
2	Chi phí làm đất (khấu hao 5 năm): 10.000.000 đ/5 năm				2.000.000
3	Chi phí đầu tư hệ thống tưới: 40.000.000 (khấu hao 5 năm)				8.000.000
4	Mua phân bón				137.400.000
5	Công lao động				16.200.000
B	Doanh thu				300.000.000
	Cây An xoa (dự ước 30.000 kg/ha)	kg	30.000	10.000	300.000.000
C	Lợi nhuận (A-B)				130.000.000

6. Mô hình trồng dưa hấu trên đất trồng lúa thiếu nước vụ Hè Thu:

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn Giá	Số Lượng	Thành tiền (đ)
A	Tổng chi phí sản xuất				51.000.000
I	Vật tư				31.000.000
	Phân chuồng hoai mục	kg	400	20.000	8.000.000
1	Giống (gói 20g)	gói	200.000	20	4.000.000
	Ure	kg	20.000	200	4.000.000
	Lân super	kg	5.000	300	1.500.000
	Kali clorua	kg	20.000	200	4.000.000
2	Thuốc BVTV sinh học	ha	2.000.000	1	2.000.000
	Bạt phủ nilon	ha	7.000.000	1	7.000.000
3	Vật tư khác	ha	500.000	1	500.000
II	Công lao động				20.000.000
1	Làm đất, trồng	công	200.000	20	4.000.000
2	Chăm sóc	công	200.000	50	10.000.000
3	Thu hoạch	công	200.000	30	6.000.000
B	Doanh thu	đồng	10.000	20.000	200.000.000
C	Lợi nhuận: Lãi (+), lỗ (-)				149.000.000

7. Mô hình sản xuất mướp đắng theo canh tác tự nhiên:

STT	Hạng mục	Mướp CTTN		
		Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	Đường/mật mía làm IMO	10 kg	20.000	200.000
2	Đường làm FAA	44 kg	20.000	880.000
3	Đường làm FPJ	23 kg	20.000	460.000
4	Đường làm OHN	3 kg	20.000	60.000
5	Dấm	40 lít	7.000	280.000

6	Tôi tươi	4 kg	80.000	320.000
7	Ớt tươi	4 kg	28.000	112.000
8	Gừng tươi	4 kg	26.000	104.000
9	Thuốc lá khô	1 kg	200.000	200.000
10	Bia Hà Nội 330 ml	48 chai	8.000	384.000
11	Rượu gạo	64 lít	25.000	1.600.000
12	Phân compost	2 tấn	1.500.000	3.000.000
13	Giống mướp đắng	5 kg	1.400.000	7.000.000
14	Lưới làm dàn leo	12 kg	200.000	2.400.000
15	Cá tươi làm FAA	44kg	12.000	528.000
16	Công làm chế phẩm	10 công	200.000	2.000.000
17	Vôi	150 kg	4.300	645.000
18	Công làm đất và gieo	30 công	200.000	6.000.000
19	Công chăm sóc, làm cỏ bón phân	20 công	200.000	4.000.000
20	Công thu hoạch, vận chuyển	30 công	200.000	6.000.000
	Phân chi			36.173.000
	Phân thu			
	Năng suất bình quân (kg)	16.580	9.000	149.220.000
	Lợi nhuận			113.047.000

8. Mô hình trồng thâm canh Cam đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm (Tính cho 01 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn Giá	Số Lượng	Thành tiền (đ)
1	Đạm ure	Kg	210	19.000	3.990.000
2	Lân super	Kg	750	5.000	3.750.000
3	Kaliciorua	Kg	240	18.000	4.320.000
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	3.600	3.500.000
5	Phân bón lá sinh học	Lít	10	500.000	5.000.000
6	Thuốc BVTV	Kg	01	2.000.000	2.000.000
7	Công lao động	Công	100	200.000	20.000.000
	Tổng chi phí				42.560.000
	Tổng thu (Tính tại thời điểm thu hoạch năm 1)		20.000	7.000	140.000.000
	Lợi nhuận				97.440.000

9. Mô hình tái canh cây cà phê (tính cho 1 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn Giá (đồng)	Số Lượng	Thành tiền (đồng)
1	Đạm ure	Kg	20.000	348	6.960.000
2	Lân super	Kg	5.000	500	2.500.000
3	Kaliciorua	Kg	20.000	300	6.000.000
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.600	3.000	10.800.000
5	Thuốc BVTV	ha	2.000.000	01	2.000.000
6	Công lao động	công	200.000	120	24.000.000
	Tổng chi phí (tính cho 1 ha)				52.260.000
	Tổng thu	Kg	12.000	8.000	96.000.000
	Lợi nhuận (tính cho 1 ha - Tính tại thời điểm thu bói năm thứ nhất, trồng 2020, thu 2022.				43.740.000

10. Chương trình cải tạo đàn bò

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Tinh bò đông lạnh (Nhóm Zebu, chuyên thịt)	Liều	1,6	80.000	128.000
2	Ni tơ lỏng	Lít	0,7	23.000	16.100
3	Vật tư Thụ tinh nhân tạo	Bộ	1,6	9.000	14.400
Tổng chi phí (tính 1 con bò có chữa)					158.500
Ước tính chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, thức ăn cho bò nái mang thai, bê con.		Con	1	9.000.000	9.000.000
Tổng chi (10.000 con phối giống có chữa)			10.000	9.158.500	91.585.000.000
Tổng thu (9.000 bê lai ra đời)			9.000	15.000.000	135.000.000.000
Ước tính lợi nhuận					43.415.000.000

11. Mô hình chăn nuôi lợn an toàn sinh học theo hướng hữu cơ

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giống lợn (30 kg/con)	Con	1	4.450.000	4.450.000
2	Thức ăn	Kg	170	11.220	1.907.400
3	Chế phẩm sinh học	Kg	2	100.00	200.000
4	Thuốc thú y	Con	1	25.000	25.000
5	Điện, nước	Con	1	8.000	8.000
6	Chi phí khác	Con	1	50.000	50.000
Tổng chi phí		Con	1		6.640.000
Tổng thu					7.300.000
1	Bán lợn (100kg/con)	Con	1	7.000.000	7.000.000
2	Bán phân hữu cơ	M3	1	300.000	300.000
Lợi nhuận		Con	1		660.000

12. Mô hình chăn nuôi bò thâm canh

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò lai Brahman		Lai BBB	
			Số lượng	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
I	Phần chi			28.837.000		40.321.500
1	Giống bò	Con	1	16.700.000	1	19.000.000
2	Thức ăn thô			3.600.000		5.808.000
	Thức ăn xanh	Kg	6.000	3.000.000	4.680	2.340.000

	Thức ăn ủ chua	Kg	500	600.000	690	828.000
	Rơm	Kg	0	0	2.640	2.640.000
3	Thức ăn tinh			7.150.000		13.095.000
	Thức ăn hỗn hợp	Kg	650	7.150.000	675	7.425.000
	Cám gạo	Kg	0	0	405	3.240.000
	Bột sắn	Kg	0	0	405	2.430.000
4	Thức ăn bổ sung			702.500		1.588.500
	Muối	Kg	5	27.500	27	148.500
	Rỉ mật	Kg	0	0	54	540.000
	Tàng đá liềm	Kg	7,5	675.000	10	900.000
5	Chi phí khác			685.000		830.000
	Thuốc thú y + vắc xin	Con	1	105.000	1	200.000
	Điện, nước	Tháng	10	80.000	10	80.000
	Khấu hao chuồng trại	Con	1	500.000	1	650.000
II	Phản thu			32.325.000		47.370.000
1	Bán bò thịt	Con	415kg x 75.000 đồng/kg = 31.125.000 đồng		570kg x 81.000 đồng/kg = 46.170.000 đồng	
2	Bán phân bò	M ³	3m ³ x 400.000 đồng/m ³ = 1.200.000 đồng		3m ³ x 400.000 đồng/m ³ = 1.200.000 đồng	
III	Lợi nhuận (II-I)			3.488.000 đ		6.948.500 đ

13. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh hai giai đoạn (quy mô 0,3 ha)

STT	Vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giống	Con	480.000	143	68.640.000
2	Thức ăn	Kg	8.742	44.500	389.019.000
3	CPVS	Kg	140	500.000	70.000.000
4	Khoáng	Kg	750	60.000	45.000.000
5	Chlorine, KMnO ₄ ,...	Kg	1.800	53.000	95.000.000
6	Điện	kW	16.000	3.000	48.000.000
7	Chi phí khác				35.000.000
8	Khấu hao TS				75.000.000
9	Nhân công	5 tháng	1	8.000.000	40.000.000
	Tổng chi phí				865.659.000
	Tổng thu		8.892	184.000	1.636.128.000
	Lợi nhuận				770.469.000

14. Mô hình nuôi tôm công nghệ cao (tại hộ ông Trần Văn Chung, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh (được hỗ trợ theo nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND năm 2022; tính cho một mô hình 4.800 m² ao nuôi)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền(đ)	Ghi chú
1	Giống tôm	con	200.000	120	24.000.000	Công ty

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền(đ)	Ghi chú
						giống hỗ trợ thêm 200.000 con không tính tiền
2	Thức ăn	kg	16.800	35.000	560.000.000	
3	Vôi, hóa chất, thuốc, khoáng				408.000.000	
4	Nhân công (2 người x 4 tháng/người)	tháng	8	6.000.000	48.000.000	
5	Điện	tháng	4	20.000.000	80.000.000	
	Tổng chi phí				1.120.000.000	
	Tổng thu (tôm 24-26 con/kg)	kg	12.000	210.000	2.520.000.000	
	Lợi nhuận				1.400.000.000	

15. Vườn ươm sản xuất giống cây lâm nghiệp

STT	Vật tư	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giống cây mầm mô (cây)	500.000	1.500	750.000.000
2	Chi phí Vò bầu, đất đóng bầu, phân lân, nhân công (đóng bầu, cấy cây, chăm sóc)	500.000	500	250.000.000
3	Khấu hao vườn ươm 1 lần			44.740.000
	Tổng chi phí			1.044.740.000
	Tổng thu	465.000	3.000	1.395.000.000
	Lợi nhuận			350.260.000

16. Mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn

STT	Tên mô hình	Chi	Thu	Lãi
1	Chuỗi cung cấp thịt lợn an toàn (60 con/lứa)	219.740.000	319.680.000	99.940.000
2	Chuỗi cung cấp thịt gà (quy mô 2000 con/lứa)	178.200.000	270.000.000	91.800.000
3	Chuỗi cung cấp rau an toàn (01 ha/vụ)	127.888.000	235.050.000	107.062.000

PHỤ LỤC 2: ĐỊNH HƯỚNG NHÂN RỘNG ĐẾN 2025 VÀ 2030
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 12 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tên mô hình	Dự kiến nhân rộng đến 2025	Dự kiến nhân rộng đến 2030	Vùng/Địa điểm khuyến cáo nhân rộng
TRỒNG TRỌT (Ha)				
1	Liên kết phát triển sản xuất lúa hữu cơ	1.000	1.500	Hải Lăng, Triệu Phong, Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ
2	Liên kết sản xuất và tiêu thụ chanh leo	120	300	Hương Hoá, Vĩnh Linh
3	Liên kết sản xuất và tiêu thụ hồ tiêu hữu cơ	200	300	Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ
4	Liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê	200	500	Hương Hoá
5	Liên kết sản xuất và tiêu thụ dược liệu	200	300	Cam Lộ, Hương Hóa, Đakrông
6	Chuyển đổi trồng dưa hấu trên đất trồng lúa thiếu nước vụ Hè Thu	250-300	1.000	Vĩnh Linh, Gio Linh
7	Diện tích tái canh cây cà phê bằng giống mới	200	1.000	Hương Hóa
8	Sản xuất cây ăn quả có múi theo tiêu chuẩn Vietgap, hữu cơ	50	300	Hương Hóa, Triệu Phong, Hải Lăng, Vĩnh Linh
9	Trồng cây ăn quả giống mới (bơ, sầu riêng, chuối...)	10	500	Hương Hóa, Cam Lộ
CHĂN NUÔI				
1	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao	đến năm 2025 tổng đàn vật nuôi trong chăn nuôi trang trại sẽ chiếm khoảng 60% tổng đàn	đến năm 2030 tổng đàn vật nuôi trong chăn nuôi trang trại sẽ chiếm khoảng 70% tổng đàn	
2	Chương trình Cải tạo đàn bò	Tăng tỷ lệ đàn bò lai lên 75% (Trong đó, bò 3B chiếm 10% tổng đàn)	Tăng tỷ lệ đàn bò lai lên 80% (Trong đó, bò 3B chiếm 15% tổng đàn)	Trên địa bàn toàn tỉnh (Mở rộng thêm huyện Hương Hóa)
3	Mô hình chăn nuôi lợn an toàn sinh học theo hướng hữu cơ	30-50 MH	100 MH	Trên địa bàn toàn tỉnh
		Tổng đàn lợn được chăn nuôi theo quy trình an toàn sinh học theo hướng hữu cơ chiếm trên 3% tổng đàn lợn thịt toàn tỉnh		

STT	Tên mô hình	Dự kiến nhân rộng đến 2025	Dự kiến nhân rộng đến 2030	Vùng/Địa điểm khuyến cáo nhân rộng
THỦY SẢN				
1	Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 2, 3 giai đoạn	5 ha	20 ha	Các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, TP Đông Hà
2	Mô hình ứng dụng công nghệ CPF (Composite – Polyurethane Foam) trong bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ	3 tàu	8 tàu	Các huyện Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh
3	Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh nhiều giai đoạn theo hướng công nghệ cao	Nhân rộng thêm 06 ha từ năm 2023	Nhân rộng thêm 15 ha từ năm 2025	Vùng nuôi tôm ven sông và ven biển.
4	Ứng dụng công nghệ tời thủy lực cải tiến thu lưới rê tầng đáy	Nhân rộng thêm 05 MH	Nhân rộng thêm 20 MH	Vùng biển Cửa Việt, gồm các xã: Gio Việt, TT Cửa Việt, Gio Hải, Trung Giang.
LÂM NGHIỆP				
1	Vườn ươm sản xuất giống cây lâm nghiệp	4 vườn ươm	5 vườn ươm	Hải Lăng, Triệu Phong, Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ.
2	Mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững	1.150 ha	2.500 ha	
3	Chuyển đổi rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn	2.000 ha	5.000 ha	
4	Diện tích trồng rừng sử dụng giống nuôi cấy mô	2.000 ha	5.000 ha	
CHUỖI THỰC PHẨM AN TOÀN				
	Mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn	10	20	Trên toàn tỉnh